

<p>33. Kinh Phúng Tụng</p>	<p>33. <i>The Chanting Together (Sangīti Sutta)</i></p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: TT. Thích Nhật Từ)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: Maurice Walshe)</p>
<p>33. Kinh Phúng tụng (P. <i>Sangīti Sutta</i>, H. 諷誦經) tương đương <i>Chúng tập kinh</i>.³⁰ Nhân dịp chứng minh lễ khánh thành giảng đường mới tại nước Mạt-la, đức Phật khích lệ Ngài Sāriputta trùng tuyên 229 pháp số quan trọng, bắt đầu từ 1 pháp đến 10 pháp, tóm tắt chân lý Phật dạy, nhắc nhở mọi người thực tập, kết thúc khổ đau.</p>	<p>33. <i>Sangīti Sutta: The Chanting Together</i> (Lists of terms for recitation).</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: HT. Thích Minh Châu</p>	<p>English Translation from Pāli: Maurice Walshe</p>
<p>Tụng phẩm I</p> <p>Như vậy tôi nghe.</p> <p>1. Một thời Thế Tôn du hành giữa bộ tộc Mallā cùng với Đại chúng Tỷ-kheo khoảng năm trăm vị. Ngài đến tại thành của dân chúng Mallā tên là Pāvā và trú tại đấy. Thế Tôn trú tại Pāvā trong rừng xoài của thợ rèn Cunda.</p> <p>2. Lúc bấy giờ, một hội trường tên là Ubbhataka mới được dựng lên giữa dân chúng Mallā, trú ở Pāvā, và hội trường này chưa có vị Sa-môn, Bà-la-môn, hay một người nào khác an trú. Dân chúng Mallā ở Pāvā được nghe: "Thế Tôn du hành giữa dân tộc Mallā, cùng với Đại chúng Tỷ-kheo khoảng năm trăm vị.</p> <p>Ngài đến tại Pāvā, trú tại đấy, trong rừng xoài của thợ rèn Cunda". Rồi các vị Mallā ở Pāvā đến chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến, đảnh lễ Ngài rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi</p>	<p>[207] 1.1. THUS HAVE I HEARD. Once the Lord was touring in the Malla country with a large company of about five hundred monks. Arrived at Pāvā, the Mallas' capital, he stayed in the mango-grove of Cunda the smith.¹⁰¹²</p> <p>1.2. Now at that time a new meeting-hall of the Mallas of Pāvā, called Ubbhaṭaka,¹⁰¹³ had recently been built, and it had not yet been occupied by any ascetic or Brahmin, or indeed by any human being.</p> <p>Hearing that the Lord was staying in Cunda's mango-grove, the Mallas of Pāvā went to see him. Having saluted him, they sat down to one side and said:</p>

xuống một bên, các vị Mallā ở Pāvā bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, ở đây một hội trường tên là Ubbhataka mới được dựng lên giữa dân chúng Mallā ở Pāvā, và hội trường này chưa có vị Sa-môn, Bà-la-môn, hay một người nào khác an trú.

Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn là người đến dùng hội trường này trước tiên. Nhờ Thế Tôn dùng trước tiên, dân chúng Mallā ở Pāvā sẽ được hạnh phúc an lạc lâu dài.

Thế Tôn im lặng nhận lời.

3. Rồi các vị Mallā ở Pāvā, sau khi biết Thế Tôn đã nhận lời, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng đến Ngài, từ tạ đi đến hội trường. Sau khi đến, liền dùng đệm trải khắp tất cả, sửa soạn các ghế ngồi, đặt sẵn một ghè nước, treo cây đèn dầu, rồi đến chỗ Thế Tôn ở. Sau khi đến, các vị này đánh lễ Ngài và đứng một bên. Sau khi đứng một bên, các vị Mallā ở Pāvā bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, hội trường đã được trải nệm tất cả, các ghế ngồi đã được sửa soạn, ghè nước đã được đặt sẵn, cây đèn dầu đã được treo lên, Thế Tôn hãy làm gì Ngài nghĩ là phải thời.

4. Rồi Thế Tôn đáp y, cầm y bát cùng với chúng Tỷ-kheo đến tại hội trường. Khi đến xong Ngài rửa chân và vào hội trường. Thế Tôn ngồi dựa trên cột chính giữa, mặt hướng về phía Đông.

Chúng Tỷ-kheo sau khi rửa chân, vào hội trường, ngồi dựa trên bức tường phía Tây, mặt hướng về phía Đông, sau lưng Thế Tôn.

Các vị Mallā ở Pāvā cũng rửa chân, đi vào hội trường, và

‘Lord, the Mallas of Pāvā have recently erected a new meeting-hall called Ubbhataka, and it has not yet been occupied by any ascetic or Brahmin, or indeed by any human being. [208]

May the Blessed Lord be the first to use it! Should he do so, that would be for the lasting good and happiness of the Mallas of Pāvā.’

And the Lord consented by silence.

1.3. Noting his assent, the Mallas rose, saluted him, passed out to his right and went to the meeting-hall. They spread mats all round, arranged seats, put out a water-pot and an oil-lamp, and then, returning to the Lord, saluted him, sat down to one side and reported what they had done, saying:

‘Whenever the Blessed Lord is ready.’

1.4. Then the Lord dressed, took his robe and bowl, and went to the meeting-hall with his monks. There he washed his feet, entered the hall and sat down against the central pillar, facing east.

The monks, having washed their feet, entered the hall and sat down along the western wall facing east, [209] with the Lord in front of them.

The Pāvā Mallas washed their feet, entered the hall, and

ngồi xuống, dựa vào bức tường phía Đông, mặt hướng phía Tây, trước mặt có Thế Tôn.

Rồi Thế Tôn, cho đến đêm thật khuya, thuyết pháp cho dân Mallā ở Pāvā, giảng dạy, giải thích, khích lệ, làm cho hứng khởi rồi bảo các vị ấy về:

- Nay Vāseṭṭha, đêm đã quá khuya. Các Người hãy làm những gì các Người xem là phải thời.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn!

Các vị Mallā ở Pāvā vâng lời Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Ngài, thân phía hữu hướng về Ngài và ra đi.

5. Thế Tôn, khi dân Mallā đi chưa bao lâu, nhìn chúng Tỷ-kheo đang yên lặng, rồi bảo tôn giả Sāriputta:

- Nay Sāriputta, chúng Tỷ-kheo không có hôn trầm thụy miên. Nay Sāriputta, hãy thuyết pháp cho chúng Tỷ-kheo. Ta cảm thấy đau lưng! Ta muốn nằm nghỉ.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn! - Tôn giả Sāriputta vâng lời Thế Tôn.

Rồi Thế Tôn, xếp y Tăng-già-lê (*Saṅghāṭi*) gấp bốn và nằm xuống như cách nằm con sư tử, thân phía hữu, hai chân để trên nhau, chánh niệm tỉnh giác, với tâm nghĩ đến lúc ngồi dậy.

6. Lúc bấy giờ, Nigaṇṭha Nātaputta vừa mới tạ thế ở Pāvā. Sau khi vị này tạ thế, các vị Nigaṇṭha chia ra làm hai phái, chia rẽ nhau, tranh chấp nhau, tranh luận nhau và

sat down along the eastern wall facing west, with the Lord in front of them.

Then the Lord spoke to the Mallas on Dhamma till far into the night, instructing, inspiring, firing and delighting them. Then he dismissed them, saying:

‘Vāseṭṭhas,¹⁰¹⁴ the night has passed away.¹⁰¹⁵ Now do as you think fit.’

‘Very good, Lord’, replied the Mallas. And they got up, saluted the Lord, and went out, passing him by on the right.

1.5. As soon as the Mallas had gone the Lord, surveying the monks sitting silently all about, said to the Venerable Sāriputta:

‘The monks are free from sloth-and-torpor,¹⁰¹⁶ Sāriputta. You think of a discourse on Dhamma to give to them. My back aches, I want to stretch it.’

‘Very good, Lord’, replied Sāriputta.

Then the Lord, having folded his robe in four, lay down on his right side in the lion-posture,¹⁰¹⁷ with one foot on the other, mindful and clearly aware, and bearing in mind the time to arise.

1.6. Now at that time the Nigaṇṭha Nātaputta [210] had just died at Pāvā. And at his death the Nigaṇṭhas were split into two parties, quarrelling and disputing... (as *Sutta* 29,

sống tàn hại nhau với binh khí bằng miệng: "Người không biết Pháp và Luật này, ta biết Pháp và Luật này. Sao Người có thể biết Pháp và Luật này?"

Người theo tà hạnh, ta theo chánh hạnh. Lời nói ta tương ứng, lời nói Người không tương ứng. Điều đáng nói trước, Người nói sau; điều đáng nói sau, Người nói trước.

Điều Người quan niệm trình bày đã bị đảo lộn. Quan niệm của Người đã bị thách đố. Người đã bị đánh bại. Hãy đi giải tỏa quan điểm của Người! Hãy tự thoát khỏi bế tắc nếu Người có thể làm được".

Hình như các đệ tử của Nigaṇṭha Nātaputta muốn tàn hại lẫn nhau. Chính các đệ tử cư sĩ mặc đồ trắng của Nigaṇṭha Nātaputta cũng chán ngấy, cơ hiềm và phản đối các vị Nigaṇṭha, vì Pháp và Luật của họ đã được trình bày, tuyên bố một cách vụng về, không có hiệu năng hướng dẫn, không hướng đến an tịnh, không do vị Chánh Đẳng Giác tuyên thuyết, tháp y chỉ đã bị đổ vỡ, không có chỗ y chỉ.

7. Rồi tôn giả Sāriputta bảo các Tỷ-kheo:

- Này Hiền giả, Nigaṇṭha Nātaputta vừa mới từ trần không bao lâu. Sau khi vị này từ trần, các Nigaṇṭha (Ni-kiền-tử) chia làm hai phe... và không có chỗ y chỉ.

Nhưng với chúng ta, này các Hiền giả, pháp này được Thế Tôn khéo giảng dạy, khéo trình bày, một Chánh pháp có hiệu năng hướng dẫn, hướng đến an tịnh, do vị Chánh Đẳng Giác trình bày.

Ở đây, tất cả mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc,

verse 1).

You would have thought they were bent on killing each other. Even the white-robed lay followers were disgusted when they saw that their doctrine and discipline was so ill-proclaimed,... having been proclaimed by one not fully-enlightened and now with its support gone, without an arbiter.

1.7. And the Venerable Sāriputta addressed the monks, referring to this situation, and said:

‘So ill-proclaimed was their teaching and discipline, so unedifyingly displayed, and so ineffectual in calming the passions, having been proclaimed by one who was not fully enlightened. [211]

But, friends, this Dhamma has been well proclaimed by the Lord, the fully-enlightened One.

And so we should all recite it together¹⁰¹⁸ without

không cãi cọ nhau, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Này các Hiền giả, thế nào là Pháp được Thế Tôn chúng ta khéo giảng dạy, khéo trình bày, một pháp có hiệu năng hướng dẫn, hướng đến an tịnh do vị Chánh Đẳng Giác trình bày?

Ở đây, tất cả cần phải cùng nhau tụng đọc không cãi cọ nhau, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Này các Hiền giả, có một pháp được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị này đã biết, đã thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Một pháp

8. Thế nào là một pháp?

Tất cả loài hữu tình do các món ăn (*āhāra*) mà an trú,

tất cả loài hữu tình do các hành (*samkhārā*) mà an trú.

disagreement, so that this holy life may be enduring and established for a long time, thus to be for the welfare and happiness of the multitude, out of compassion for the world, for the benefit, welfare and happiness of devas and humans.

And what is this Dhamma that has been well proclaimed by the Lord...?

'There is one thing that was perfectly proclaimed by the Lord who knows and sees, the fully-enlightened Buddha.

So we should all recite together... for the benefit, welfare and happiness of devas and humans.

1.8. 'What is this one thing?'¹⁰¹⁹ (*eko dhammo*).

(1) 'All beings are maintained by nutriment *āhāratthitikā*).

(2) 'All beings are maintained by conditions

Này các Hiền giả, đó là một pháp được Thế Tôn, vị đã biết, đã thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, thuyết giảng một cách chân chánh.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Hai pháp

9. Này các Hiền giả, có hai pháp được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Thế nào là hai pháp?

- 1) Danh và sắc.
- 2) Vô minh và hữu ái.
- 3) Hữu kiến và vô hữu kiến.
- 4) Vô tàm và vô quý.

(*sankhadrattitika*).¹⁰²⁰ [212]

1.9. 'There are [sets of] two things that were perfectly proclaimed by the Lord...

Which are they?

- (1) 'Mind and body (*nāmañ ca rūpañ ca*).
- (2) 'Ignorance and craving for existence (*avijjā ca bhavataṇhā ca*).
- (3) 'Belief in [continued] existence and belief in non-existence (*bhava-ditthi ca vibhava-ditthi ca*).
- (4) 'Lack of moral shame and lack of moral dread (*ahirikañ*

5) Tàm và quý.

6) Ác ngôn và ác hữu.

7) Thiện ngôn và thiện hữu.

8) Nhập tội thiện xảo và xuất tội thiện xảo.

9) Đăng chí thiện xảo và xuất khỏi đăng chí thiện xảo.

10) Giới thiện xảo và tác ý thiện xảo.

11) Xứ thiện xảo và duyên khởi thiện xảo.

12) Thiện xảo về xứ và thiện xảo về phi xứ.

13) Chân trực và tàm quý.

14) Kham nhẫn và nhu hòa.

15) Lời nói nhu thuận và tiếp đón thân tình.

ca anottappan ca).

(5) 'Moral shame and moral dread (*hiri ca ottappañ ca*).

(6) 'Roughness and friendship with evil (*dovacassatā ca pāpamittata ca*).

(7) 'Gentleness and friendship with good (*sovacassatā ca kalyānamittatā ca*).

(8) 'Skill in [knowing] offences and [the procedure for] rehabilitation from them (*āpatti-kusalatā ca āpatti-vuṭṭhāna-kusalatā ca*).

(9) 'Skill in entering and returning from [jhāna] (*samāpattikusalatā ca samāpatti-vuṭṭhāna-kusalatā ca*).¹⁰²¹

(10) 'Skill in [knowing] the [eighteen] elements¹⁰²² and in paying attention to them (*dhātu-kusalatā ca manasikāra-kusala-ta ca*).

(11) 'Skill in [knowing] the [twelve] sense-spheres (*āyatanak.*) and dependent origination.

(12) 'Skill in [knowing] what are causes and what are not (*thāna-k. ca aṭṭhāna-k.*) [213]

(13) 'Straightforwardness and modesty (*ajjavañ ca lajjavañ ca*).¹⁰²³

(14) 'Patience and gentleness (*khanti ca soraccañ ca*).

(15) 'Gentle speech and politeness (*sākhalyañ ca*

16) Vô hại và từ ái.	<i>paṭisanthāro ca</i> . (16) 'Non-harming and purity (<i>avihimsā ca soceyyañ ca</i>). ¹⁰²⁴
17) Thất niệm và bất chánh tri.	(17) 'Lack of mindfulness ¹⁰²⁵ and of clear awareness (<i>mutṭhasaccañ ca asampajaññañ ca</i>).
18) Chánh niệm và tỉnh giác.	(18) 'Mindfulness and clear awareness (<i>sati ca sampajaññañ ca</i>).
19) Các căn không được chế ngự và ăn uống không tiết độ.	(19) 'Unguarded sense-doors and non-restraint in eating (<i>indriyesu aguttadvāratā ca bhojane amattaññutā ca</i>).
20) Các căn được chế ngự và ăn uống có tiết độ.	(20) 'Guarded sense-doors and restraint in eating (... <i>guttadvāratā... mattaññutā</i>).
21) Tư duy lực và tu tập lực.	(21) 'Powers of reflection ¹⁰²⁶ and mental development (<i>paṭisankhāna-balañ ca bhāvanā-balañ ca</i>).
22) Niệm lực và định lực.	(22) 'Powers of mindfulness and concentration (<i>sati-balañ ca samādhi-balañ ca</i>).
23) Chỉ và quán.	(23) 'Calm and insight (<i>samatho ca vipassanā ca</i>). ¹⁰²⁷
24) Chỉ tướng và tinh cần tướng.	(24) 'The sign of calm and grasping the sign (<i>samatha-nimittañ ca paggaha-nimittañ ca</i>).
25) Tinh cần và không dao động.	(25) 'Exertion and non-distraction (<i>paggaho ca avikheppo ca</i>).
26) Giới thành tựu và kiến thành tựu.	(26) 'Attainment of morality and [right] view (<i>sīla-sampadā ca ditṭhi-sampadā ca</i>).

27) Giới suy khuyết và kiến suy khuyết.

28) Giới thanh tịnh và kiến thanh tịnh.

29) Kiến thanh tịnh và tinh cần theo tri kiến ấy.

30) Dao động đối với các pháp bị dao động và chánh tinh cần của người bị dao động ấy.

31) Không tri túc với các thiện pháp và không thối thất trong tinh cần.

32) Minh tri và giải thoát.

33) Tận tri và vô sanh trí.

Này các Hiền giả, hai pháp này được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

[214] (27) 'Failure of morality and view (*sīla-vipatti ca diṭṭhivipatti ca*).

(28) 'Purity of morality and view (*sīla-visuddhi ca diṭṭhi-visuddhi ca*).

(29) 'Purity of view and the effort to attain it (*diṭṭhi-visuddhi kho pana yathā diṭṭhissa ca padhānaṃ*).

(30) 'Being moved to a sense of urgency¹⁰²⁸ by what should move one, and the systematic effort of one so moved (*saṃvego ca saṃvejaniyesu ṭhānesu saṃviggassa ca yoniso padhānaṃ*).

(31) 'Not being content with wholesome acts and not shrinking from exertion (*asantutthitā ca kusalessu dhammesu appaṭiv ānitā ca padhānasmim*).

(32) 'Knowledge and liberation (*vijjā ca vimutti ca*).

(33) 'Knowledge of the destruction [of the defilements] and of [their] non-recurrence (*khaye ñiṇaṃ anuppāde ñānaṃ*).

'These are the [sets of] two things that were perfectly proclaimed by the Lord...

So we should all recite them together...'

Ba pháp

10. Nay các Hiền giả, có ba pháp được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Thế nào là ba pháp?

1) Ba bất thiện căn: Tham bất thiện căn, sân bất thiện căn, si bất thiện căn.

2) Ba thiện căn: Vô tham thiện căn, vô sân thiện căn, vô si thiện căn.

3) Ba ác hạnh: Thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh.

4) Ba thiện hạnh: Thân thiện hạnh, khẩu thiện hạnh, ý thiện hạnh.

5) Ba bất thiện tâm: Dục tâm, sân tâm, hại tâm.

6) Ba thiện tâm: Ly dục tâm, vô sân tâm, vô hại tâm.

1.10. 'There are [sets of] three things...

Which are they?

(1) 'Three unwholesome roots: of greed, hatred, delusion (*lobho akusala-mūlaṃ, doso akusala-mūlaṃ, moho akusala-mūlaṃ*).

(2) 'Three wholesome roots: of non-greed, non-hatred non-delusion (*alobho...*).

(3) 'Three kinds of wrong conduct: in body, speech and thought (*kāya-duccaritaṃ, vacī-duccaritaṃ, mano-duccaritaṃ*). [215]

(4) 'Three kinds of right conduct: in body, speech and thought (*kāya-sucaritaṃ...*).

(5) 'Three kinds of unwholesome thought (*akusala-vitakkā*): of sensuality, of enmity, of cruelty (*kāma-vitakko, vyāpādavitakko, vihiṃsa-vitakko*).

(6) 'Three kinds of wholesome thought: of renunciation (*nekkhamma-vitakko*), of non-enmity, of non-cruelty.

7) Ba bất thiện tư duy: Dục tư duy, sân tư duy, hại tư duy.

8) Ba thiện tư duy: Ly dục tư duy, vô sân tư duy, vô hại tư duy.

9) Ba bất thiện tưởng: Dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng.

10) Ba thiện tưởng: Ly dục tưởng, vô sân tưởng, vô hại tưởng.

11) Ba bất thiện giới: Dục giới, sân giới, hại giới.

12) Ba thiện giới: Ly dục giới, vô sân giới, vô hại giới.

13) Ba giới khác: Dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

14) Ba giới khác: Sắc giới, vô sắc giới, diệt giới.

15) Ba giới khác: Liệt giới, trung giới, thắng giới.

16) Ba ái: Dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

(7) 'Three kinds of unwholesome motivation (*sankappa*):¹⁰²⁹ through sensuality, enmity, cruelty.

(8) 'Three kinds of wholesome motivation: through renunciation (*nekkhamma*), non-enmity, non-cruelty.

(9) 'Three kinds of unwholesome perception (*saññā*): of sensuality, of enmity, of cruelty.

(10) 'Three kinds of wholesome perception: of renunciation, of non-enmity, of non-cruelty.

(11) 'Three unwholesome elements (*dhātu*): sensuality, enmity, cruelty.

(12) 'Three wholesome elements: renunciation, non-enmity, non-cruelty.

(13) 'Three more elements: the element of sense-desire,¹⁰³⁰ the element of form, the formless element (*kāma-dhātu, rūpadhātu, arūpa-dhātu*).

(14) 'Three more elements: the element of form, the formless element, the element of cessation¹⁰³¹ (*rūpa-dhātu, arūpa-dhātu, nirodha-dhātu*).

(15) 'Three more elements: the low element, the middling element, the sublime element (*hīnā dhātu, majjhimā dhātu, paṇītā dhātu*). [216]

(16) 'Three kinds of craving: sensual craving, craving for becoming,¹⁰³² craving for extinction¹⁰³³ (*kāma-taṇhā,*

- 17) Ba ái khác: Dục ái, sắc ái, vô sắc ái.
- 18) Ba ái khác: Sắc ái, vô sắc ái, diệt ái.
- 19) Ba kiết sử: Thân kiến, nghi, giới cấm thủ.
- 20) Ba lậu: Dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.
- 21) Ba hữu: Dục hữu, sắc hữu, vô minh hữu.
- 22) Ba cầu: Dục cầu, hữu cầu, phạm hạnh cầu.
- 23) Ba mạn: Thắng mạn, đẳng mạn, ty liệt mạn.
- 24) Ba thời: Quá khứ thời, vị lai thời, hiện tại thời.
- 25) Ba biên: Hữu thân biên, hữu thân tập biên, hữu thân diệt biên.

bhavataṇhā, vibhava-taṇhā).

(17) ‘Three more kinds of craving: craving for [the World of] Sense-Desires, for [the World of] Form, for the Formless [World] (*kāma-taṇhā, rūpa-taṇhā, arūpa-taṇhā*).

(18) ‘Three more kinds of craving: for [the World of] Form, for the Formless [World], for cessation (*as for (14)*).

(19) ‘Three fetters (*saṃyojanāni*): of personality-belief, of doubt, of attachment to rite and ritual (*sakkāya-diṭṭhi, vicikicchā, sīabbata-parāmāso*).

(20) ‘Three corruptions (*āsavā*): of sense-desire, of becoming, of ignorance (*kāmāsavo, bhavāsavo, avijjāsavo*).

(21) ‘Three kinds of becoming: [in the World] of Sense-Desire, of Form, in the Formless World (*kāma-bhavo, rūpa-bhavo, arūpa-bhavo*).

(22) ‘Three quests: for sense-desires, for becoming, for the holy life (*kāmesanā, bhavesanā, brahmacariyesanā*).

(23) ‘Three forms of conceit: “I am better than...”, “I am equal to...”, “I am worse than...” (“*seyyo ‘ham asmīti’ vidhā, ‘sadiṣo ‘ham asmīti’ vidhā, ‘hīno ‘ham asmīti’ vidhā*).

(24) ‘Three times: past, future, present (*atīto addhā, anāgato addhā, paccuppanno addhā*).

(25) ‘Three “ends” (ant):¹⁰³⁴ personality, its arising, its cessation (*sakkāya anto, sakkāya-samudayo anto, sakkāya-nirodho anto*).

26) Ba thọ: Lạc thọ, khổ thọ, phi khổ phi lạc thọ.

27) Ba khổ tánh: Khổ khổ, hành khổ, hoại khổ.

28) Ba tụ: Tà định tụ, chánh định tụ, bất định tụ.

29) Ba nghi: Đối với vấn đề thuộc quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng; đối với các vấn đề thuộc tương lai, nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng; đối với các vấn đề hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng.

30) Ba điều Như Lai không cần gìn giữ: Nay các Hiền giả, Như Lai thanh tịnh thiện hành về thân. Như Lai không có ác về thân mà Như Lai phải gìn giữ: "Chớ để người khác biết việc này về Ta".

Này các Hiền giả, Như Lai thanh tịnh thiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ: "Chớ để người khác biết việc này về Ta".

Này các Hiền giả, Như Lai thanh tịnh thiện hành về ý. Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ: "Chớ để người khác biết việc này về Ta".

31) Ba chướng: Tham chướng, sân chướng, si chướng.

32) Ba loại lửa: Lửa tham, lửa sân, lửa si.

(26) 'Three feelings: pleasant, painful, neither (*sukhā vedanā, dukkhā vedanā, adukkham-asukhā vedanā*).

(27) 'Three kinds of suffering: as pain, as inherent in formations, as due to change (*dukkha-dukkhatā, sankhāra-dukkhatā, viparināma-dukkhatā*). [217]

(28) 'Three accumulations: evil with fixed result,¹⁰³⁵ good with fixed result,¹⁰³⁶ indeterminate (*micchatta-niyato rāsi, sammatta-niyato rāsi, aniyato-rāsi*).

(29) 'Three obscurations (*tamā*):¹⁰³⁷ One hesitates (*kankhati*), vacillates (*vicikicchati*), is undecided (*nādhimuccati*), is unsettled (*na sampasīdati*) about the past, the future, the present.

(30) 'Three things a Tathagata has no need to guard against:

A Tathagata is perfectly pure in bodily conduct, in speech and in thought (*parisuddha-kāya-, -vacī-, -mano-samācāro*).

There is no misdeed of body, speech or thought which he must conceal lest anyone should get to hear about it.

(31) 'Three obstacles:¹⁰³⁸ lust, hatred, delusion (*rāgo kiñcanam, dosa kiñcanam, moho kiñcanam*).

(32) 'Three fires: lust, hatred, delusion (*rāgaggi, dosaggi,*

33) Ba loại lửa khác: Lửa của người hiếu kính, lửa của người gia chủ, lửa của người cúng dường (cha mẹ, vợ con và các vị xuất gia).

34) Ba loại sắc tỵ: Hữu kiến hữu đối sắc, vô kiến hữu đối sắc, vô kiến vô đối sắc.

35) Ba hành: Phước hành, phi phước hành, bất động hành.

35) Ba loại người: Hữu học nhân, vô học nhân, phi hữu học phi vô học nhân.

37) Ba vị trưởng lão: Sanh trưởng lão, pháp trưởng lão, nhập định trưởng lão.

38) Ba phước nghiệp sự: Thí hành phước nghiệp sự, giới hành phước nghiệp sự, tu hành phước nghiệp sự.

39) Ba cử tội sự: Thấy, nghe và nghi.

40) Ba dục sanh: Nay các Hiền giả, có những loại hữu tình do dục an trú. Đối với các dục, họ chịu sự an trú, họ bị

mohaggi).

(33) 'Three more fires: the fire of those to be revered, of the householder, of those worthy of offerings¹⁰³⁹ (*āhuneyyaggi, gahapataggi, dakkhineyyaggi*).

(34) 'Threefold classification of matter: visible and resisting, invisible and resisting, invisible and unresisting¹⁰⁴⁰ (*sanidassana-sappaṭigharṃ rūpaṃ, anidassana-sappaṭigharṃ rūpaṃ, anidassana-appaṭigharṃ rūpaṃ*).

(35) 'Three kinds of karmic formation:¹⁰⁴¹ meritorious, demeritorious, imperturbable¹⁰⁴² (*puññābhisankhāro, apuññābhisankhāro, āneñjābhisankhāro*). [218]

(36) 'Three persons: the learner, the non-learner, the one who is neither¹⁰⁴³ (*sekho puggalo, asekho puggalo, n'eva sekho nāsekho puggalo*).

(37) 'Three elders: an elder by birth, in Dhamma, by convention¹⁰⁴⁴ (*jāti-thero, dhamma-thero, sammuti-thero*).

(38) 'Three grounds based on merit: that of giving, of morality, of meditation (*dānamayaṃ puñña-kiriya-vatthu, sīlamayaṃ puñña-kiriya-vatthu, bhāvanāmaya puñña-kiriya-vatthu*).

(39) 'Three grounds for reproof: based on what has been seen, heard, suspected (*diṭṭhena, sutena, parisankāya*).

(40) 'Three kinds of rebirth in the Realm of Sense-Desire (*kāmupapattiyo*):¹⁰⁴⁵ There are beings who desire what

chi phối phụ thuộc, như loài Người, một số chư Thiên, một số tái sinh trong đọa xứ. Đó là loại dục sanh thứ nhất.

Này các Hiền giả, có những loại hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra. Họ tạo hóa ra các sự vật và họ sống bị chi phối phụ thuộc hóa ra các sự vật và họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng ấy, như các loài chư Thiên *Nimmānaratī* (Hóa Lạc thiên).

Đó là loại dục sanh thứ hai. Này các Hiền giả, có những loại hữu tình có lòng dục đối sự vật do các loài khác tạo ra. Họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng đối với sự vật do các loại khác tạo ra. Như các loài chư Thiên *Paranimmita Vasavattī* (Tha Hóa Tự tại thiên). Đó là hạng dục sanh thứ ba.

41) Ba loại lạc sanh: Này các Hiền giả, có những loài hữu tình (trong quá khứ) luôn luôn tạo ra (thiền định lạc) hay sống trong sự an lạc, như các vị *Brahmakāyikā* (Phạm Chúng thiên). Đó là hạng lạc sanh thứ nhất.

Này các Hiền giả, có những loại hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: "Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!", như chư Thiên *Ābhassara* (Quang Âm thiên). Đó là hạng lạc sanh thứ hai.

Này các Hiền giả, có những loại hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Thiên *Subhakiṇṇā* (Biến Tịnh thiên). Đó là loại lạc sanh thứ ba.

presents itself to them (*paccuppaṭṭhita-kāmā*), and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in states of woe.

There are beings who desire what they have created (*nimmita-kāmā*),... such as the devas Who Rejoice in Their Own Creation (*Nimmānaratī*).

There are beings who rejoice in the creations of others,... such as the devas Having Power over Others' Creation (*Paranimmita-vasavattī*).

(41) 'Three happy rebirths (*sukhupapattiyo*):¹⁰⁴⁶ There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group.

There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: "Oh what bliss!" such as the Radiant devas (*Ābhassarā*).

There are beings... immersed in happiness, who, supremely blissful, [219] experience only perfect happiness, such as the Lustrous devas (*Subhakiṇṇā*).

<p>42) Ba tuệ: Hữu học tuệ, vô học tuệ, phi hữu học phi vô học tuệ.</p>	<p>(42) ‘Three kinds of wisdom: of the learner, of the non-learner, of the one who is neither (as (36)).</p>
<p>43) Lại ba tuệ khác: Tư sanh tuệ, văn sanh tuệ, tu sanh tuệ.</p>	<p>(43) ‘Three more kinds of wisdom: based on thought, on learning [hearing], on mental development [meditation] (<i>cintāmaya pañña, sutamayā paññd, bhāvanāmaya pañña</i>).</p>
<p>44) Ba loại binh khí: Nghe, xả ly và tuệ.</p>	<p>(44) ‘Three armaments¹⁰⁴⁷ (<i>āvudhāni</i>): what one has learnt, detachment, wisdom (<i>sutāvudhaṃ, pavivekāvudhaṃ, paññāvudhariv</i>).</p>
<p>45) Ba căn: Vị tri đương tri căn, dĩ tri căn, cụ tri căn.</p>	<p>(45) ‘Three faculties:¹⁰⁴⁸ of knowing that one will know the unknown, of highest knowledge, of the one who knows (<i>anaññātaraṃ-ñassāmītiṅdriyaṃ, aññindriyaṃ, aññātā-v-ṅdriyaṃ</i>).</p>
<p>46) Ba nhãn: Nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn.</p>	<p>(46) ‘Three eyes: the fleshly eye, the divine eye,¹⁰⁴⁹ the eye of wisdom¹⁰⁵⁰ (<i>maṃsa-cakkhu, dibba-cakkhu, paññā-cakkhu</i>).</p>
<p>47) Ba học: Tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học, tăng thượng tuệ học.</p>	<p>(47) ‘Three kinds of training: in higher morality, higher thought, higher wisdom (<i>adhisīla-sikkhā, adhicitta-sikkhā, adhipannd-sikkhd</i>).</p>
<p>48) Ba sự tu tập: Thân tu, tâm tu, tuệ tu.</p>	<p>(48) ‘Three kinds of development: of the emotions,¹⁰⁵¹ of mind, of wisdom (<i>kāya-bhāvana, citta-bhāvanā, paññā-bhāvanā</i>).</p>
<p>49) Ba vô thượng: Kiến vô thượng, hành vô thượng, giải thoát vô thượng.</p>	<p>(49) ‘Three “unsurpassables”’: of vision, of practice, of liberation (<i>dassanānuttariyaṃ, paṭipadānuttariyaṃ, vimuttānuttariyaṃ</i>).</p>
<p>50) Ba định: Hữu tầm hữu tứ định, vô tầm hữu tứ định,</p>	<p>(50) ‘Three kinds of concentration: with thinking and</p>

vô tầm vô tứ định.

51) Lại ba định khác: Không định, vô tướng định, vô nguyện định.

52) Ba thanh tịnh: Thân thanh tịnh, ngữ thanh tịnh, ý thanh tịnh.

53) Ba tịch mặc: Thân tịch mặc, ngữ tịch mặc, ý tịch mặc.

54) Ba thiện xảo: Tăng ích thiện xảo, tổn ích thiện xảo, phương tiện thiện xảo.

55) Ba kiêu: Vô bệnh kiêu, niên tráng kiêu, hoạt mạng kiêu.

56) Ba tăng thượng: Ngã tăng thượng, thể tăng thượng, pháp tăng thượng.

57) Ba luận sự: Luận bàn về vấn đề quá khứ: "Sự việc này xảy ra trong quá khứ"; luận bàn về vấn đề tương lai: "Sự việc này xảy ra trong tương lai"; luận bàn về vấn đề hiện tại: "Sự việc này xảy ra trong hiện tại".

58) Ba minh: Túc mạng trí minh, Hữu tình sanh tử minh, Lộ tận trí minh.

pondering,¹⁰⁵² with pondering without thinking, with neither (*savitakko savicāro samādhī, avitakko vicāra-matto samādhī, avitakko avicāro samādhī*).

(51) 'Three more kinds of concentration: on emptiness, the "signless", desireless (*suññato samādhī, animitto samādhī, appanihito samādhī*).

(52) 'Three purities: of body, speech, mind (*kāya-socceyyaṃ, vacī-socceyyaṃ, mano-socceyyaṃ*). [220]

(53) 'Three qualities of the sage:¹⁰⁵³ as to body, speech, mind (*kāya-moneyyaṃ, vacī-moneyyaṃ, mano-moneyyaṃ*).

(54) 'Three skills: in going forward,¹⁰⁵⁴ in going down, in means to progress (*āya-kosallaṃ, apāya-kosallaṃ, upāya-kosallaṃ*).

(55) 'Three intoxications: with health, with youth, with life (*ārogya-mado, yobbana-mado, jīvita-mado*).

(56) 'Three predominant influences: oneself, the world, the Dhamma (*attādhīpateyyaṃ, lokādhīpateyyaṃ, dhammādhīpateyyaṃ*).

(57) 'Three topics of discussion: Talk may be of the past: "That's how it used to be"; of the future: "That's how it will be"; of the present: "That's how it is now."

(58) 'Three knowledges: of one's past lives, of the decease and rebirth of beings, of the destruction of the corruptions (*pubbenivāsānussati-ñāṇaṃ vijjā, sattānaṃ*

59) Ba trú: Thiên trú, Phạm trú, Thánh trú.

60) Ba thần thông: Thần túc thần thông, tri tha tâm thần thông, giáo giới thần thông.

Này các Hiền giả, ba pháp này được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Bốn pháp

11. Này các Hiền giả, có bốn pháp được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Thế nào là bốn?

1) Bốn niệm xứ:

Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ-kheo quán thân trên thân,

cutupapāte ñāṇaṃ vijjā, āsavānaṃ khaye ñāṇaṃ vijjā).

(59) ‘Three abidings: deva-abiding, Brahmā-abiding, the Ariyan abiding¹⁰⁵⁵ (*dibbo vihāro, Brahmā-vihāro, ariyo vihāro*).

(60) ‘Three miracles:¹⁰⁵⁶ of psychic power, of telepathy, of instruction (*iddhi-pāṭihāriyaṃ, ādesanā-pāṭihāriyaṃ, anusāsanipāṭihāriyaṃ*).

‘These are the [sets of] three things...

So we should all recite together... for the benefit, welfare and happiness of devas and humans.’ [221]

1.11. ‘There are [sets of] four things which were perfectly proclaimed by the Lord...

(1) ‘Four foundations of mindfulness:

Here a monk abides contemplating body as body, ardent,

ting cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời;

quán các cảm thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời;

quán các tâm trên các tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời;

quán các pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời.

2) Bốn chánh cần:

Ở đây, này các Hiền giả vị Tỷ-kheo, với mục đích khiến cho các ác, bất thiện pháp từ trước chưa sanh không cho sanh khởi, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm.

Với mục đích khiến cho các ác bất thiện pháp đã sanh ra được trừ diệt, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm.

Với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm.

Với mục đích khiến cho các thiện pháp đã được sanh có thể duy trì, không có mù mờ, được tăng cường, được quảng đại, được tu tập, được viên mãn, khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm.

clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world;

he abides contemplating feelings as feelings...;

he abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.

(2) 'Four great efforts (*sammappadhānā*):

Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states.

He rouses his will... and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen.

He rouses his will... and strives to produce unarisen wholesome mental states.

He rouses his will...and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development.

3) Bốn thần túc:

Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ-kheo tu tập thần túc, câu hữu với tinh tấn thực hiện Dục thiền định.

Tu tập thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tâm thiền định.

Tu tập thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tinh tấn thiền định.

Tu tập thần túc câu hữu với tinh tấn thực hiện Tư duy thiền định (Dục như ý thần túc, Tâm như ý thần túc, Tinh tấn như ý thần túc, Tư duy như ý thần túc).

4) Bốn thiền:

Ở đây, vị Tỷ-kheo ly dục, ly ác pháp chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ.

Diệt tầm và tứ, chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm.

Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú thiền thứ ba.

(3) 'Four roads to power (*iddhipādā*):

Here a monk develops concentration of intention accompanied by effort of will,

concentration of energy,... [222]

concentration of consciousness,

and concentration of investigation accompanied by effort of will.

(4) 'Four jhānas:

Here a monk, detached from all sense-desires, detached from unwholesome mental states, enters and remains in the first jhāna, which is with thinking and pondering, born of detachment, filled with delight and joy.

And with the subsiding of thinking and pondering, by gaining inner tranquillity and oneness of mind, he enters and remains in the second jhāna, which is without thinking and pondering, born of concentration, filled with delight and joy.

And with the fading away of delight, remaining imperturbable, mindful and clearly aware, he experiences in himself that joy of which the Noble Ones say: "Happy is he who dwells with equanimity and mindfulness", he enters and remains in the third jhāna.

Xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

5) Bốn tu tập thiền định:

Này các Hiền giả, có sự tu tập thiền định, nhờ tu tập, nhờ hành trì nhiều lần đưa đến lạc trú ngay trong hiện tại.

Này các Hiền giả, có sự tu tập thiền định, nhờ tu tập, nhờ hành trì nhiều lần, đưa đến chứng đắc tri kiến.

Này các Hiền giả, có sự tu tập thiền định, nhờ tu tập, nhờ hành trì nhiều lần, đưa đến chánh niệm tỉnh giác.

Này các Hiền giả, có sự tu tập thiền định, nhờ sự tu tập, nhờ hành trì nhiều lần đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc.

Này các Hiền giả, thế nào là sự tu tập thiền định, nhờ tu tập, nhờ hành trì nhiều lần đưa đến lạc trú ngay trong hiện tại?

Ở đây, này các Hiền giả, có vị Tỷ-kheo ly dục, ly ác pháp, và trú thiền thứ nhất... thiền thứ hai... thiền thứ ba... chứng và trú thiền thứ tư.

Này các Hiền giả, như vậy là sự tu tập thiền định, nhờ tu tập, nhờ hành trì nhiều lần đưa đến lạc trú ngay trong hiện tại.

Này các Hiền giả, thế nào là sự tu tập thiền định, nhờ tu tập, nhờ hành trì nhiều lần đưa đến chứng đắc tri kiến?

Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ-kheo, tác ý quang minh tưởng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày thế nào ban đêm như vậy, ban đêm thế nào ban ngày như vậy.

Và như vậy với tâm mở rộng không có đóng kín, tạo ra một tâm có hào quang. Này các Hiền giả, như vậy là tu tập

And, having given up pleasure and pain, and with the disappearance of former gladness and sadness, he enters and remains in the fourth jhāna which is beyond pleasure and pain, and purified by equanimity and mindfulness.

(5) 'Four concentrative meditations (*samādhi-bhāvanā*).

This meditation, when developed and expanded, leads to

- (a) happiness here and now (*ditthadhamma-sukha*)
- (b) gaining knowledge-and-vision (*ñāṇa-dassana-paṭilābha*),
- (c) mindfulness and clear awareness (*sati-sampajañña*),
- and (d) the destruction of the corruptions (*āsavānaṃ khaya*).

(a) How does this practice lead to happiness here and now?

Here, a monk practises the four jhānas. [223]

(b) How does it lead to the gaining of knowledge-and-vision?

Here, a monk attends to the perception of light (*ālokasaññaṃ manasikaroti*), he fixes his mind to the perception of day, by night as by day, by day as by night.

In this way, with a mind clear and unclouded, he develops a state of mind that is full of brightness (*sappabhāsam*

thiền định, nhờ tu tập, nhờ hành trì nhiều lần, đưa đến chứng đắc tri kiến.

Này các Hiền giả, thế nào là sự tu tập thiền định, nhờ tu tập, nhờ hành trì nhiều lần, hướng đến chánh niệm, tỉnh giác?

Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ-kheo biết được thọ khởi, biết được thọ trú, biết được thọ diệt, biết được tưởng khởi, biết được tưởng trú, biết được tưởng diệt, biết được tầm khởi, biết được tầm trú, biết được tầm diệt. Này các Hiền giả, như vậy là sự tu tập thiền định, nhờ tu tập, nhờ hành trì nhiều lần, đưa đến chánh niệm tỉnh giác.

Này các Hiền giả, thế nào là sự tu tập thiền định, nhờ tu tập, nhờ hành trì nhiều lần, đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc?

Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ-kheo an trú, quán tánh sanh diệt trên Năm Thủ uẩn –

Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt. Đây là thọ... Đây là tưởng... Đây là hành... Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt.

Này các Tỷ-kheo, như vậy là sự tu tập thiền định, nhờ tu tập, nhờ hành trì nhiều lần, đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc.

6) Bốn vô lượng tâm:

Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ-kheo an trú, biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư.

Như vậy cùng khắp thế giới, trên dưới bề ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận,

cittam).

(c) How does it lead to mindfulness and clear awareness?

Here, a monk knows feelings as they arise, remain and vanish; he knows perceptions as they arise, remain and vanish; he knows thoughts (*vitakkā*)¹⁰⁵⁷ as they arise, remain and vanish.

(d) How does this practice lead to the destruction of the corruptions?

Here, a monk abides in the contemplation of the rise and fall of the five aggregates of grasping (*pañc'upādānakkhandesu udayabbayānupassī*):

“This is material form, this is its arising, this is its ceasing; these are feelings...; this is perception...; these are the mental formations...; this is consciousness, this is its arising, this is its ceasing.”

(6) ‘Four boundless states.

Here, a monk, with a heart filled with loving-kindness, pervades first one quarter, then the second, the third and the fourth.

Thus he stays, [224] spreading the thought of loving-kindness above, below and across, everywhere, always with a heart filled with loving-kindness, abundant, magnified,

không sân.

Lại nữa, vị Tỷ-kheo an trú, biến mãn một phương với tâm câu hữu với bi ... với tâm câu hữu với hỷ ... với tâm câu hữu với xả, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư.

Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết cả phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

7) Bốn vô sắc:

Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ-kheo vượt lên mọi sắc tưởng, diệt trừ mọi chướng ngại tưởng, không tác ý đối với dị tưởng, vị Tỷ-kheo nghĩ rằng: "Hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ.

Vượt lên mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ.

Vượt lên mọi thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ.

Vượt lên mọi Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

8) Bốn y chỉ:

unbounded, without hatred or ill-will.

And likewise with compassion, sympathetic joy, and equanimity.

(7) 'Four formless jhānas.

Here, a monk, by passing entirely beyond bodily sensations, by the disappearance of all sense of resistance and by non-attraction to the perception of diversity, seeing that space is infinite, reaches and remains in the Sphere of Infinite Space.

And by passing entirely beyond the Sphere of Infinite Space, seeing that consciousness is infinite, he reaches and remains in the Sphere of Infinite Consciousness.

And by passing entirely beyond the Sphere of Infinite Consciousness, seeing that there is no thing, he reaches and remains in the Sphere of No-Thingness.

And by passing entirely beyond the Sphere of No-Thingness, he reaches and remains in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

(8) 'Four supports'¹⁰⁵⁸ (*apassenāni*):

Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ-kheo sau khi suy nghĩ, thọ dụng; sau khi suy nghĩ, nhẫn thọ; sau khi suy nghĩ, viễn ly; sau khi suy nghĩ, khiến trừ.

9) Bốn Thánh chủng:

Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ-kheo tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ loại y nào, không cố gắng tìm cầu y một cách không xứng đáng,

không có áo nã nếu không được y, nhưng khi được y, vị này, không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội. Vị này dùng y, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát.

Vì tự bằng lòng với bất cứ loại y nào, vị ấy không khen mình chê người.

Ở đây, vị này khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm, này các Hiền giả, vị Tỷ-kheo ấy được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng, theo truyền thống quá khứ.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ-kheo tự bằng lòng với bất cứ món ăn khát thực nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ món ăn khát thực nào, không cố gắng tìm cầu món ăn khát thực một cách không xứng đáng,

không có áo nã nếu không được món ăn khát thực.

Nhưng khi được món ăn khát thực, vị này không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội. Vị này dùng các món ăn khát thực, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát.

Vì tự bằng lòng với bất cứ món ăn khát thực nào, vị này không khen mình chê người.

Ở đây, vị này khéo léo, tinh cần, chánh niệm.

Này các Hiền giả, vị Tỷ-kheo ấy được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng, theo truyền thống quá khứ.

Here a monk judges that one thing is to be pursued, one thing endured, one thing avoided, one thing suppressed.

(9) 'Four Ariyan lineages (*ariya-uamsā*).

Here, a monk (a) is content with any old robe, praises such contentment, and does not try to obtain robes improperly or unsuitably.

He does not worry if he does not get a robe, and if he does, he is not full of greedy, blind desire, but makes use of it, aware of [such] dangers and wisely aware of its true purpose.

Nor is he conceited about being thus content with any old robe, and he does not disparage others.

And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, [225] is known as a monk who is true to the ancient, original (*aggāññe*) Ariyan lineage.

Again, (b) a monk is content with any alms-food he may get...

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ-kheo tự bằng lòng với bất cứ phòng xá nào, tán thán sự bằng lòng với bất cứ phòng xá nào, không cố gắng tìm cầu phòng xá một cách không xứng đáng,

không có áo não nếu không được trú xứ.

Nhưng khi được phòng xá, vị này không nhiễm trước, không say mê, không có phạm tội. Vị này dùng các phòng xá, thấy các nguy hiểm và biết rõ sự giải thoát.

Vì tự bằng lòng với bất cứ phòng xá nào, vị này không khen mình chê người.

Ở đây, vị này khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm.

Này các Hiền giả, vị Tỷ-kheo ấy được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng, theo truyền thống quá khứ.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ-kheo ưa thích đoạn trừ, hoan hỷ đoạn trừ, ưa thích tu tập, hoan hỷ tu tập. Nhờ ưa thích đoạn trừ, hoan hỷ đoạn trừ, ưa thích tu tập, hoan hỷ tu tập nên không khen mình chê người.

Ở đây, vị Tỷ-kheo này khéo léo, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm.

Này các Hiền giả, vị ấy được gọi là một vị đã trung thành với Thánh chủng, theo truyền thống quá khứ.

10) Bốn tinh cần:

Chế ngự tinh cần, đoạn trừ tinh cần, tu tập tinh cần, hộ trì tinh cần.

Này các Hiền giả, thế nào là chế ngự tinh cần?

Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ-kheo, khi mắt thấy sắc không nắm giữ tướng chung, không

Again, (c) a monk is content with any old lodging-place ...

And again, (d) a monk, being fond of abandoning (*pahāna*), rejoices in abandoning, and being fond of developing (*bhāvanā*), rejoices in developing, is not therefore conceited...

And one who is thus skilful, not lax, clearly aware and mindful, is known as a monk who is true to the ancient, original Ariyan lineage.

(10) 'Four efforts:

The effort of (a) restraint (*samūvara-padhānam*), (b) abandoning (*pahāna-p.*), (c) development (*bhāvanāp.*), (d) preservation (*anurakkhana-p.*).

What is (a) the effort of restraint?

Here, a monk, on seeing an object with the eye, does not grasp at the whole or its details, striving to restrain [226]

nắm giữ tướng riêng.

Những nguyên nhân gì, vì nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỷ-kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự chế ngự nhãn căn.

Khi tai nghe tiếng... mũi ngửi hương... lưỡi nếm vị... thân cảm xúc...

ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng.

Những nguyên nhân gì vì ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, vị Tỷ-kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự chế ngự ý căn.

Này các Hiền giả, như vậy gọi là chế ngự tinh cần.

Này các Hiền giả, thế nào là đoạn trừ tinh cần?

Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ-kheo không chấp nhận dục tầm đã khởi lên, từ bỏ, đoạn trừ, tiêu diệt, không cho hiện hữu; không chấp nhận sân tầm đã khởi lên... không chấp nhận hại tầm đã khởi lên, từ bỏ, đoạn trừ, tiêu diệt, không cho hiện hữu.

Này các Hiền giả, như vậy gọi là đoạn trừ tinh cần.

Này các Hiền giả, thế nào là tu tập tinh cần?

Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ-kheo tu tập Niệm Giác chi, pháp này y xả ly, y ly dục, y đoạn diệt, thành thực trong đoạn trừ;

tu tập Trạch pháp Giác chi... tu tập Tinh tấn Giác chi... tu tập Hỷ Giác chi... tu tập Khinh an Giác chi... tu tập Định Giác chi... tu tập Xả Giác chi, pháp này y xả ly, y ly dục, y đoạn diệt, thành thực trong đoạn trừ.

what might cause evil, unwholesome states, such as hankering or sorrow, to flood in on him.

Thus he watches over the sense of sight and guards it (*similarly with* sounds, smells, tastes, tactile sensations, thoughts).

What is (b) the effort of abandoning?

Here, a monk does not assent to a thought of lust, of hatred, of cruelty that has arisen, but abandons it, dispels it, destroys it, makes it disappear.

What is (c) the effort of development?

Here, a monk develops the enlightenment-factor of mindfulness, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender (*vossagga-parināmiṃ*);

he develops the enlightenment-factor of investigation of states, ... of energy, ... of delight, ... of tranquillity, ... of concentration, ... of equanimity, based on solitude, detachment, extinction, leading to maturity of surrender.

Này các Hiền giả, như vậy gọi là tu tập tinh cần.

Này các Hiền giả, thế nào là hộ trì tinh cần?

Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ-kheo hộ trì định tướng tốt đẹp đã khởi lên, cốt tủy, trùng hám tủy, thanh ú tủy, đoạn hoại tủy, trướng bành tủy. Này các Hiền giả, như vậy gọi là hộ trì tinh cần.

11) Bốn trí:

Pháp trí, loại trí, tha tâm trí, thế tục trí.

12) Lại bốn trí khác:

Khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí.

13) Bốn Dự lưu hướng chi:

Thiện nhân thân cận, diệu pháp thính thọ, như lý tác ý, pháp tùy pháp hành.

14) Bốn Dự lưu quả chi:

Ở đây Thánh đệ tử thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật - "Đây là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn".

What is (d) the effort of preservation?

Here, a monk keeps firmly in his mind a favourable object of concentration which has arisen, such as a skeleton, or a corpse that is full of worms, blue-black, full of holes, bloated.

(11) 'Four knowledges:

knowledge of Dhamma, of what is consonant with it (*anvaye ñānaṃ*), knowledge of others' minds¹⁰⁵⁹ (*paricce ñānaṃ*), conventional knowledge¹⁰⁶⁰ (*sammuti-ñānaṃ*).

(12) [227] 'Four more knowledges:

knowledge of suffering, its origin, its cessation, the path.

(13) 'Four factors of Stream-Attainment (*sotāpattiyangāni*):

association with good people (*sappurisa-saṃseva*), hearing the true Dhamma, thorough attention (*yoniso manasikāra*), practice of the Dhamma in its entirety (*dhammānudhamma-patipatti*).

(14) 'Four characteristics of a Stream-Winner:

Here, the Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence in the Buddha, thus: "This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teachers of gods and humans, enlightened and blessed."

Vị này thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Pháp - "Pháp được Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến mà thấy, có hiệu năng hướng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu".

Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối chúng Tăng: "Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ diệu hạnh, chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ trực hạnh, chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ như lý hạnh, chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn là đầy đủ chánh hạnh, tức là bốn đôi, tám vị.

Chúng tăng đệ tử của Thế Tôn này đáng cung kính, đáng tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời".

Vị ấy thành tựu giới đức được các bậc Thánh ái mộ, không bị hư hoại, không bị tỳ vết, được thực hành liên tục, không bị khiếm khuyết khiến con người tự tại, được bậc Thánh tán thán, không bị nhiễm ô, hướng đến thiên định.

15) Bốn Sa môn quả:

Dự lưu quả, Nhứt lai quả, Bất lai quả, A-la-hán quả.

16) Bốn giới:

Địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.

17) Bốn thực:

(b) He is possessed of unwavering confidence in the Dhamma, thus: "Well-proclaimed by the Lord is the Dhamma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself."

(c) He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: "Well-directed is the Sangha of the Lord's disciples, of upright conduct, on the right path, on the perfect path; that is to say the four pairs of persons, the eight kinds of men.

The Sangha of the Lord's disciples is worthy of offerings, worthy of hospitality, worthy of gifts, worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world." And

(d) he is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency, liberating, praised by the wise, uncorrupted, and conducive to concentration.

(15) 'Four fruits of the ascetic life:

the fruits of Stream-Entry, of the Once-Returner, of the Non-Returner, of Arahantship. [228]

(16) 'Four elements:

the elements of "earth", "water", "fire", "air" (*pathauī-, āpo-, tejo-, vāyo-dhātu*).

(17) 'Four nutriments (*āhārā*):

Đoàn thực, thô hay tế; xúc thực là thứ hai; tư niệm thực là thứ ba; thức thực là thứ tư.

18) Bốn thức trú:

Này các Hiền giả, khi duyên sắc, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy sắc làm cảnh, lấy sắc làm sở y, lấy sắc làm căn cứ thọ hưởng, được tăng trưởng, tăng thịnh, tăng quảng. Này các Hiền giả, hay duyên thọ, thức... hay duyên tưởng... Này các Hiền giả, hay duyên hành, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy hành làm cảnh, lấy hành làm sở y, lấy hành làm căn cứ thọ hưởng, được tăng trưởng, tăng thịnh, tăng quảng.

19) Bốn bất hành xứ hạnh:

Tham dục bất hành xứ hạnh, sân bất hành xứ hạnh, si bất hành xứ hạnh, bố úy bất hành xứ hạnh.

20) Bốn ái sanh:

Này các Hiền giả, do nhân y phục, vị Tỷ-kheo khởi lên lòng tham ái. Này các Hiền giả, do nhân đồ ăn khát thực, vị Tỷ-kheo khởi lên lòng tham ái. Này các Hiền giả, do nhân phòng xá, vị Tỷ-kheo khởi lên lòng tham ái. Này các Hiền giả, do nhân hữu và phi hữu, vị Tỷ-kheo khởi lên lòng tham ái.

21) Bốn hành:

Khổ hành trì chứng, khổ hành tốc chứng, lạc hành trì chứng, lạc hành tốc chứng.

“material”¹⁰⁶¹ (*kabalinkāra*) food, gross or subtle;¹⁰⁶² contact as second; mental volition (*manosañcetanā*)¹⁰⁶³ as third; consciousness as fourth.

(18) ‘Four stations of consciousness (*viññāna-tthitiyo*):

Consciousness gains a footing either (a) in relation to materiality, with materiality as object and basis, as a place of enjoyment, or similarly in regard to (b) feelings, (c) perceptions or (d) mental formations, and there it grows, increases and flourishes.

(19) ‘Four ways of going wrong (*agata-gamanāni*):

One goes wrong through desire (*chanda*),¹⁰⁶⁴ hatred, delusion, fear.

(20) ‘Four arousals of craving:

Craving arises in a monk because of robes, alms, lodging, being and non-being¹⁰⁶⁵ (*iti-bhavābhava-hetu*).

(21) ‘Four kinds of progress:

(a) painful progress with slow comprehension, (b) painful progress with quick comprehension, (c) pleasant progress

22) Bốn loại hành khác:

Bất kham nhẫn hành, kham nhẫn hành, điều phục hành, tịch tịnh hành.

23) Bốn pháp túc:

Vô tham pháp túc, vô sân pháp túc, chánh niệm pháp túc, chánh định pháp túc.

24) Bốn pháp thọ:

Này các Hiền giả, có pháp thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo khổ. Này các Hiền giả, có pháp thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo lạc. Này các Hiền giả, có pháp thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo khổ. Này các Hiền giả có pháp thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo lạc.

25) Bốn pháp uẩn:

Giới uẩn, định uẩn, công đức uẩn, giải thoát uẩn.

26) Bốn lực:

Tinh tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực.

27) Bốn thắng xứ:

with slow comprehension, (d) pleasant progress with quick comprehension.¹⁰⁶⁶ [229]

(22) 'Four more kinds of progress:

progress with impatience (*akkhamā paṭipadā*), (b) patient progress (*khamā p.*), (c) controlled progress (*damā p.*), (d) calm progress (*samā paṭipadā*).¹⁰⁶⁷

(23) 'Four ways of Dhamma:¹⁰⁶⁸

(a) without hankering, (b) without enmity, (c) with right mindfulness, (d) with right concentration.

(24) 'Four ways of undertaking Dhamma:

There is the way that is (a) painful in the present and brings painful future results (*dukkha-vipākarm*), (b) painful in the present and brings pleasant future results (*sukha-vipākarm*), (c) pleasant in the present and brings painful future results, and (d) pleasant in the present and brings pleasant future results.

(25) 'Four divisions of Dhamma:

morality, concentration, wisdom, liberation.

(26) 'Four powers:¹⁰⁶⁹

energy, mindfulness, concentration, wisdom.

(27) 'Four kinds of resolve (*adhiṭṭhānāni*): [to gain]

Tuệ thắng xứ, đế thắng xứ, xả thắng xứ, chỉ tức thắng xứ (Bốn nguyên).

28) Bốn cách trả lời câu hỏi:

Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát, trả lời câu hỏi bằng cách phân tích, trả lời câu hỏi bằng cách cật vấn, trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ, bỏ qua.

29) Bốn nghiệp:

Này các Hiền giả, có hắc nghiệp hắc báo. Này các Hiền giả, có bạch nghiệp bạch báo. Này các Hiền giả, có hắc bạch nghiệp, hắc bạch báo. Này các Hiền giả, có phi hắc phi bạch nghiệp, phi hắc phi bạch báo, và đưa đến sự tận diệt các nghiệp.

30) Bốn pháp cần phải chứng ngộ:

Túc mạng cần phải chứng ngộ bởi niệm. Sanh tử cần phải chứng ngộ bởi nhãn. Tám giải thoát cần phải chứng ngộ bởi thân. Lậu tận cần phải chứng ngộ bởi Tuệ.

31) Bốn bộc lưu:

Dục bộc lưu, hữu bộc lưu, kiến bộc lưu, vô minh bộc lưu.

32) Bốn ách:

(a) wisdom, (b) truth (*sacca*),¹⁰⁷⁰ (c) relinquishment (*cāga*), (d) tranquility (*upasama*).¹⁰⁷¹

(28) 'Four ways of answering questions:

the question (a) to be answered directly (*ekamsa-vyākaraṇiyo pañho*), (b) requiring an explanation (*vibhajja-v. p.*), (c) requiring a counter-question (*paṭipucchā-v. p.*), (d) to be set aside (*thāpaniyo pañha*). [230]

(29) 'Four kinds of kamma:

There is (a) black kamma with black result (*kaṇha-vipākam*), (b) bright kamma with bright result (*sukka-v.*), (c) black-and-bright kamma with black-and-bright result (*kaṇha-sukka v.*), (d) kamma that is neither black nor bright (*akaṇham-asukkam*), with neither black nor bright result, leading to the destruction of kamma.¹⁰⁷²

(30) 'Four things to be realised by seeing (*sacchikaraṇiyā dhammā*).¹⁰⁷³

(a) former lives, to be realised by recollection (*satiyā*),¹⁰⁷⁴ (b) passing-away and rearing to be realised by the [divine] eye,¹⁰⁷⁵ (c) the eight deliverances, to be realized with the mental body (*kāyena*),¹⁰⁷⁶ (d) the destruction of the corruptions, to be realised by wisdom.

(31) 'Four floods (*oghā*):

sensuality, becoming, [wrong] views, ignorance.

(32) 'Four yokes (*yogā*)¹⁰⁷⁷ (= (31)).

Dục ách, hữu ách, kiến ách, vô minh ách.

33) Bốn ly ách:

Ly dục ách, ly hữu ách, ly kiến ách, ly vô minh ách.

34) Bốn hệ phược:

Tham thân hệ, sân thân hệ, giới cấm thủ thân hệ, thủ thực chấp thân hệ.

35) Bốn thủ:

Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã thuyết thủ.

36) Bốn sanh:

Noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh.

37) Bốn nhập thai:

Này các Hiền giả, ở đây, có loài không tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai. Đó là loại nhập thai thứ nhất.

Lại nữa, này các Hiền giả, ở đây, có loại tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai. Đó là loại nhập thai thứ hai.

(33) ‘Four “unyokings” (*visam̐yogā*):

from sensuality, becoming, views, ignorance.

(34) ‘Four ties (*ganthā*):¹⁰⁷⁸

the “body-tie”¹⁰⁷⁹ (*kāya-gantha*) of hankering (*abhijjhā*), ill-will (*vyāpāda*), attachment to rite and ritual (*sīlabbata-parāmāsa*), dogmatic fanaticism (*idam̐-saccābhinivesa*).

(35) ‘Four clingings (*upādānāni*):

to sensuality, to views (*ditthi*), to rules and ritual (*sīlabbata-pārāmāsa*), to ego-belief (*attavāda*).

(36) ‘Four kinds of generation:¹⁰⁸⁰

from an egg, from a womb, from moisture,¹⁰⁸¹ spontaneous rebirth (*opapātika-yoni*).¹⁰⁸² [231]

(37) ‘Four ways of descent into the womb:

(a) One descends into the mother’s womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing;

(b) one enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing;

Lại nữa, này các Hiền giả, ở đây, có loại tình giác nhập mẫu thai, tình giác trú mẫu thai, không tình giác xuất mẫu thai. Đó là loại nhập thai thứ ba.

Lại nữa, này các Hiền giả, ở đây, có loại tình giác nhập mẫu thai, tình giác trú mẫu thai, tình giác xuất mẫu thai. Đó là loại nhập thai thứ tư.

38) Bốn phương cách được tự thể mới:

Này các Hiền giả, có tự thể mới được, do ý chí của mình, không do ý chí của người khác. Này các Hiền giả, có tự thể mới được, do ý chí của người khác, không do ý chí của mình. Này các Hiền giả, có tự thể mới được, do ý chí của mình và ý chí của người khác. Này các Hiền giả, có tự thể mới được không do ý chí của mình, không do ý chí của người khác.

39) Bốn sự cúng dường thanh tịnh:

Này các Hiền giả, có sự cúng dường, người cúng dường thanh tịnh, người nhận cúng dường không thanh tịnh.

Này các Hiền giả, có sự cúng dường, người nhận cúng dường thanh tịnh, người cúng dường không thanh tịnh.

Này các Hiền giả, có sự cúng dường, cả người cúng dường và người nhận cúng dường đều không thanh tịnh.

Này các Hiền giả, có sự cúng dường, người cúng dường và người nhận sự cúng dường đều thanh tịnh.

40) Bốn nhiếp pháp:

Bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự.

(c) one enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it unknowing;

(d) one enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it knowing (as *Sutta 28, verse 5*).

(38) 'Four ways of getting a new personality (*attabhāva-paṭilābhā*):¹⁰⁸³

There is an acquisition of personality that is brought about by (a) one's own volition, not another's, (b) another's volition, not one's own, (c) both, (d) neither.

(39) 'Four purifications of offerings (*dakkhiṇā-visuddhiyo*):

there is the offering purified (a) by the giver but not by the recipient, (b) by the recipient but not by the giver, (c) by neither, [232] (d) by both.

(40) 'Four bases of sympathy (*saṃgaha-vatthūṇi*):

generosity, pleasing speech, beneficial conduct and impartiality.

41) Bốn phi Thánh ngôn:

Vọng ngữ, lường thiệt, ác khẩu, ỷ ngữ.

42) Bốn Thánh ngôn:

Ly vọng ngữ, ly lường thiệt, ly ác khẩu, ly ỷ ngữ.

43) Bốn phi Thánh ngôn khác:

Không thấy nói thấy, không nghe nói nghe, không nghĩ nói nghĩ, không biết nói biết.

44) Bốn Thánh ngôn khác:

Không thấy nói không thấy, không nghe nói không nghe, không nghĩ nói không nghĩ, không biết nói không biết.

45) Bốn phi Thánh ngôn khác:

Thấy nói không thấy, nghe nói không nghe, nghĩ nói không nghĩ, biết nói không biết.

46) Bốn Thánh ngôn khác:

Thấy nói thấy, nghe nói nghe, nghĩ nói nghĩ, biết nói biết.

47) Bốn loại người:

Này các Hiền giả, ở đây, có người tự làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình.

(41) 'Four un-Ariyan modes of speech:

lying, slander, abuse, idle gossip.

(42) 'Four Ariyan modes of speech:

refraining from lying, slander, abuse, idle gossip.

(43) 'Four more un-Ariyan modes of speech:

claiming to have seen, heard, sensed (muta),¹⁰⁸⁴ known what one has not seen, heard, sensed, known.

(44) 'Four more Ariyan modes of speech:

stating that one has not seen, heard, sensed, known what one has not seen, heard sensed, known.

(45) 'Four more un-Ariyan modes of speech:

claiming not to have seen, heard, sensed, known what one has seen, heard, sensed, known.

(46) 'Four more Ariyan modes of speech:

stating that one has seen, heard, sensed, known what one has seen, heard, sensed, known.

(47) 'Four persons:

Here a certain man
(a) torments himself (*attan-tapo hoti*), is given to self-

Này các Hiền giả, ở đây, có loại người làm khổ người khác, siêng năng làm khổ người khác.

Này các Hiền giả, ở đây, có loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, siêng năng làm khổ người.

Này các Hiền giả, ở đây, có loại người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Vị này không làm khổ mình, không làm khổ người ngay trong hiện tại sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc, thánh thiện.

48) Lại bốn loại người khác:

Này các Hiền giả, ở đây, có loại người hành tự lợi, không hành lợi tha.

Này các Hiền giả, ở đây, có loại người hành lợi tha, không hành tự lợi.

Này các Hiền giả, ở đây, có loại người, không hành tự lợi và không hành lợi tha.

Này các Hiền giả, ở đây, có loại người hành tự lợi và hành lợi tha.

49) Lại bốn loại người khác:

Sống trong bóng tối và hướng đến bóng tối, sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng, sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối, sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng.

50) Lại bốn loại người khác:

tormenting,

(b) torments others (*paran-tapo hoti*),...

(c) torments himself and others,...

(d) torments neither himself nor others ... Thereby [233] he dwells in this life without craving, released (*nibbuto*), cool, enjoying bliss, become as Brahma (*brahma-bhūtena*).¹⁰⁸⁵

(48) 'Four more persons:

Here a man's life benefits

(a) himself but not others,

(b) others but not himself,¹⁰⁸⁶

(c) neither,

(d) both.

(49) 'Four more persons:

(a) living in darkness and bound for darkness (*tamo tamaparāyana*),

(b) living in darkness and bound for the light (*tamo jotiparāyana*),

(c) living in the light and bound for darkness,

(d) living in the light and bound for the light.

(50) 'Four more persons:

Bất động Sa môn, Xích liên hoa Sa môn, Bạch liên hoa Sa môn, Diệu thiện Sa môn.

Này các Hiền giả, bốn Pháp này được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la Hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Tụng phẩm II

Năm pháp

1. Này các Hiền giả, có năm Pháp được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la Hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

i) Năm uẩn: Sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn.

ii) Năm thủ uẩn: Sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn.

(a) the unshakeable ascetic (*samaṇam-acalo*), (b) the “blue-lotus” ascetic, (c) the “white-lotus” ascetic, (d) the subtly-perfect ascetic (*samana-sukhumālo*).¹⁰⁸⁷

‘These are the [sets of] four things which were perfectly proclaimed by the Lord ...

So we should all recite them together... for the benefit, welfare and happiness of devas and humans.

[End of first recitation-section]

2.1. ‘There are [sets of] five things perfectly proclaimed...

(1) ‘Five aggregates: body, feelings, perceptions, mental formations, consciousness.

(2) ‘Five aggregates of grasping (*pancūpādāna-kkhandhā*) (as (1)). [234]

iii) Năm dục công đức: Sắc do nhãn nhận thức. Sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn. Tiếng do tai nhận thức... Hương do mũi nhận thức... Vị do lưỡi nhận thức... Xúc do thân cảm xúc là khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn.

iv) Năm thú: Địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, Ngươi, chư Thiên.

v) Năm xan tham: Xan tham đối với trú xứ, xan tham đối với gia đình, xan tham đối với các vật thô hoạch, xan tham đối với sắc, xan tham đối với pháp.

vi) Năm triền cái: Tham dục triền cái, sân triền cái, hôn trầm thụy miên triền cái, trạo cử hối quá triền cái, nghi triền cái.

vii) Năm hạ phần kiết sử: Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham, sân.

viii) Năm thượng phần kiết sử: Sắc tham, vô sắc tham, mạn, trạo cử, vô minh.

ix) Năm học xứ: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngôn, không uống các loại rượu.

(3) 'Five strands of sense-desire (*pañca kāma-guṇā*): a sight seen by the eye, a sound heard by the ear, a smell smelt by the nose, a flavour tasted by the tongue, a tangible object felt by the body as being desirable, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.

(4) 'Five [post-mortem] destinies (*gatiyo*): hell (*nirayo*),¹⁰⁸⁸ animal-rebirth (*tiracchāna-yoni*),¹⁰⁸⁹ the realm of hungry ghosts (*petā*), humankind, the deva world.

(5) 'Five kinds of begrudging (*macchariyāni*):¹⁰⁹⁰ as to dwelling-place, families,¹⁰⁹¹ gains, beauty (*vaṇṇa*), Dhamma.

(6) 'Five hindrances: sensuality (*kāmacchanda*), ill-will (*vyāpāda*), sloth-and-torpor (*thīna-middha*), worry-and-flurry (*uddhacca-kukkucca*), sceptical doubt (*vicikicchā*).

(7) 'Five lower fetters: personality-belief (*sakkāya-diṭṭhi*), doubt, attachment to rite and ritual (*śīlabata-parāmāsa*), sensuality, ill-will.

(8) 'Five higher fetters: craving for the world of form (*rūparāga*), craving for the formless world (*arūparāga*), conceit (*māna*), restlessness (*uddhacca*), ignorance. [235]

(9) 'Five rules of training (*sikkhāpadāni*): refraining from taking life, taking what is not given, sexual misconduct, lying speech, strong drink and sloth-producing drugs (*surā-merayamajja-pamddaṭṭhānā*).

x) Năm bất năng xử: Nay các Hiền giả, một vị Lậu tận Tỷ kheo không thể cố sát hại đời sống loài hữu tình. Một vị Lậu tận Tỷ kheo không thể cố ý lấy của không cho gọi là trộm cắp. Một vị Lậu tận Tỷ kheo không thể cố ý hành dâm. Một vị Lậu tận Tỷ kheo không thể cố ý tự mình biết mà nói láo. Một vị Lậu tận Tỷ kheo không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ.

xi) Năm sự tổn thất: Thân thuộc tổn thất, tài sản tổn thất, tật bệnh tổn thất, giới tổn thất, kiến tổn thất. Nay các Hiền giả, không có loài hữu tình nào, vì thân thuộc tổn thất, vì tài sản tổn thất, hay vì tật bệnh tổn thất, sau khi thân hoại mạng chung sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nay các Hiền giả, có loài hữu tình, vì giới tổn thất hay vì kiến tổn thất, sau khi thân hoại mạng chung sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

xii) Năm sự thành tựu: Thân thuộc thành tựu, tài sản thành tựu, vô bệnh thành tựu, giới thành tựu, kiến thành tựu. Nay các Hiền giả, không có loài hữu tình nào, vì thân thuộc thành tựu, vì tài sản thành tựu hay vì vô bệnh thành tựu, được sanh lên thiện thú, Thiên giới, đời này. Nay các Hiền giả, có các loài hữu tình, vì giới thành tựu hay vì kiến thành tựu, được sanh lên thiện thú, Thiên giới, đời này.

xiii) Năm điều nguy hiểm của người ác giới, phạm giới:

Này các Hiền giả, người ác giới, vì phạm giới luật, do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản. Đó là điều nguy hiểm thứ nhất của người ác giới, phạm ác giới.

Lại nữa, này các Hiền giả, với người ác giới, phạm ác

(10) 'Five impossible things: An Arahant is incapable of (a) deliberately taking the life of a living being; (b) taking what is not given so as to constitute theft; (c) sexual intercourse; (d) telling a deliberate lie; (e) storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life (as *Sutta* 29, verse 26).

(11) 'Five kinds of loss (*vyasanāni*): Loss of relatives, wealth, health, morality, [right] view. No beings fall into an evil state, a hell-state ... after death because of loss or relatives, wealth or health; but beings do fall into such states by loss of morality and right view.

(12) 'Five kinds of gain (*sampadā*): Gain of relatives, wealth, health, morality, [right] view. No beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of relatives, wealth or health; but beings are reborn in such states because of gains in morality and right view.

(13) 'Five dangers to the immoral through lapsing from morality: (as *Sutta* 16, verse 1.23). [236]

giới, tiếng xấu đồn khắp. Đó là điều nguy hiểm thứ hai của người ác giới, phạm ác giới.

Lại nữa, này các Hiền giả, với người ác giới, phạm ác giới, khi vào hội chúng nào, hội chúng Sát đế ly, hội chúng Bà-la-môn, hội chúng Cư sĩ hay hội chúng Sa môn, người ấy vào một cách sợ sệt và dao động. Đó là điều nguy hiểm thứ ba của người ác giới, phạm ác giới.

Lại nữa, này các Hiền giả, người ác giới, phạm ác giới, khi mệnh chung, chết một cách mê loạn. Đó là điều nguy hiểm thứ tư của người ác giới, phạm ác giới.

Lại nữa, này các Hiền giả, người ác giới, phạm ác giới, khi thân hoại mạng chung sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Đó là điều nguy hiểm thứ năm của người ác giới, phạm ác giới.

xiv) Năm điều lợi ích của người đủ giới, giữ giới:

Này các Hiền giả, ở đây người đủ giới, giữ giới, nhờ không phóng dật nên được tài sản sung túc. Đó là điều lợi ích thứ nhất cho người đủ giới, giữ giới.

Này các Hiền giả, lại nữa người đủ giới, giữ giới được tiếng tốt đồn khắp. Đó là điều lợi ích thứ hai cho người đủ giới, giữ giới.

Này các Hiền giả, với người đủ giới, giữ giới, khi vào hội chúng nào, hội chúng Sát đế ly, hội chúng Ba la môn, hội chúng Cư sĩ, hội chúng Sa môn, vị ấy vào một cách đàng hoàng, không dao động. Đó là điều lợi ích thứ ba cho người

(14) 'Five benefits to the moral through preserving morality: (as *Sutta 16*, verse 1.24).

đủ giới, giữ giới.

Này các Hiền giả, lại nữa người đủ giới, giữ giới khi mệnh chung chết một cách không mê loạn. Đó là điều lợi ích thứ tư cho người đủ giới, giữ giới.

Này các Hiền giả, lại nữa người đủ giới, giữ giới, sau khi thân hoại mạng chung được sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Như vậy là điều lợi ích thứ năm cho người đủ giới, giữ giới.

xv) Năm pháp nội tâm: Này các Hiền giả, năm pháp nội tâm một vị Tỷ kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác:

"Tôi nói đúng thời, không phải phi thời.
Tôi nói đúng sự thật, không sai sự thật.
Tôi nói một cách từ tốn, không nói lời ác khẩu.
Tôi nói lời có lợi ích, không nói lời không có lợi ích.
Tôi nói lời có lòng từ, không phải lời sân hận".

Này các Hiền giả, như vậy là năm pháp nội tâm một vị Tỷ kheo cần phải có, nếu muốn chỉ trích một vị khác.

xvi) Năm căn chi: Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo có lòng tin, tin tưởng sự giác ngộ của Như Lai - "Đây là Thế tôn, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn".

Vị ấy thiếu bệnh, thiếu nã, sự tiêu hóa được điều hòa, không lạnh quá, không nóng quá, trung bình hợp với sự tinh tấn.

(15) 'Five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another:

- (a) I will speak at the proper time, not the wrong time,
- (b) I will state the truth, not what is false,
- (c) I will speak gently, not roughly,
- (d) I will speak for his good, [237] not for his harm,
- (e) I will speak with love in my heart, not with enmity.

(16) 'Five factors of endeavour: Here, a monk (a) has faith, trusting in the enlightenment of the Tathāgata: "Thus this Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha..." (as *Sutta 3, verse 1.2*),

(b) is in good health, suffers little distress or sickness, having a good digestion that is neither too cool nor too hot but of a middling temperature suitable for exertion,

Vị ấy không lường đảo, dối gạt, nêu rõ tự mình như chân đối với bậc Đạo Sư, đối với các vị sáng suốt hay đối với các vị đồng phạm hạnh.

Vị ấy sống siêng năng, tinh tấn, từ bỏ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì nỗ lực, không tránh né đối với các thiện pháp.

Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ hướng đến sự sanh diệt của các pháp, thành tựu Thánh quyết trạch, đưa đến sự đoạn diệt chân chánh các khổ đau.

xvii) Năm tịnh cư: Vô Phiền thiên, Vô Nhiệt thiên, Thiện Hiện thiên, Thiện Kiến thiên, Sắc Cứu Cánh thiên.

xviii) Năm bất hoàn: Trung gian Bát Niết bàn, Sanh Bát Niết bàn, Vô hành Bát Niết bàn, Hữu hành Bát Niết bàn, Thượng lưu thú A-ca-ni-sá.

xix) Năm tâm hoang vu: Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo nghi ngờ, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với vị Đạo Sư.

Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo nào nghi ngờ, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với vị Đạo Sư, vị Tỷ kheo ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Khi tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn, như vậy gọi là tâm hoang vu thứ nhất.

(c) is not fraudulent or deceitful, showing himself as he really is to his teacher or to the wise among his companions in the holy life,

(d) keeps his energy constantly stirred up for abandoning unwholesome states and arousing wholesome states, and is steadfast, firm in advancing and persisting in wholesome states,

(e) is a man of wisdom, endowed with wisdom concerning rising and cessation, with the Ariyan penetration that leads to the complete destruction of suffering.

(17) ‘Five Pure Abodes (*suddhāvāsā*):¹⁰⁹² *Aviha*,¹⁰⁹³ Unworried (*Atappā*), Clearly Visible (*Sudassā*), Clear-Sighted (*Sudassī*), Peerless (*Akanitthā*).

(18) ‘Five kinds of Non-Returner (*anāgāmi*):¹⁰⁹⁴ the “less-than-half-timer”, the “more-than-half-timer”, the “gainer without exertion”, the “gainer with exertion”, “he who goes upstream to the highest”.

(19) ‘Five mental blockages (*ceto-khīlā*): Here, a monk has [238] doubts and hesitations

(a) about the Teacher, is dissatisfied and cannot settle in his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort;

Này các Hiền giả, lại nữa vị Tỷ kheo nghi ngờ ... đối với Pháp... đối với Tăng... đối với học Pháp...

Lại nữa vị Tỷ kheo tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh, không hoan hỷ, tâm dao động, trở thành hoang vu. Này các Hiền giả, khi một vị Tỷ kheo tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh, không hoan hỷ, tâm dao động, trở thành hoang vu, vị Tỷ kheo ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Như vậy gọi là tâm hoang vu thứ năm.

xx) Năm tâm triền phược: Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với các dục vọng.

Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với ác dục vọng, tâm của vị ấy không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Như vậy là tâm triền phược thứ nhất.

Này các Hiền giả, lại nữa vị Tỷ kheo, tâm không ly tham đối với các thân... Như vậy là tâm triền phược thứ hai...

Đối với các sắc, tâm không ly tham... Đây là tâm triền phược thứ ba.

Này các Hiền giả, lại nữa vị Tỷ kheo không ăn quá sức bao tử có thể chịu nổi, hưởng thọ sự sung sướng về nằm ngủ, sự sung sướng về xúc chạm, sự sung sướng về thụ miên... Đây là tâm triền phược thứ tư.

Này các Hiền giả, lại nữa vị Tỷ kheo sống đời sống phạm

(b) about the Dhamma ...; (c) about the Sangha ...; (d) about the training ...;

(e) he is angry and displeased with his fellows in the holy life, he feels depressed and negative towards them. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

(20) 'Five mental bondages (*cetaso vinibandhā*):¹⁰⁹⁵ Here, a monk has not got rid of the passion, desire, love, thirst (*pipāsa*),¹⁰⁹⁶ fever, craving (*taṇhā*)

(a) for sense-desires (*kāme*): thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort;

(b) for the body (*kāye*),...

(c) for physical objects (*rūpe*), ... or

(d) having eaten as much as his belly will hold, he abandons himself to the pleasure of lying down, of contact, of sloth; or

(e) [239] he practises the holy life for the sake of

hạnh với hy vọng mong được thành một loại chư Thiên: "Với nghi thức này, với giới luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, tôi sẽ trở thành loại chư Thiên này hay loại chư Thiên khác".

Này các Hiền giả, khi vị Tỷ kheo sống đời sống phạm hạnh với hy vọng được thành một loại chư Thiên: "Với nghi thức này, với giới luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, tôi sẽ trở thành loại chư Thiên này hay chư Thiên khác".

Tâm của vị này không hướng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Như vậy là tâm triền phược thứ năm.

xxi) Năm căn: Nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn.

xxii) Lại năm căn khác: Lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn.

xxiii) Lại năm căn khác: Tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

xxiv) Năm xuất ly giới:

Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo, có tác ý đối với dục vọng, tâm không hướng nhập dục vọng, không tín lạc, không an trú, không bị chi phối bởi dục vọng.

Khi vị này có tác ý đối với ly dục, tâm hướng nhập ly dục, tín lạc, an trú và bị chi phối bởi ly dục,

tâm của vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát,

becoming a member of some body of devas (*deva-nikāya*), thinking: "By means of these rites or this discipline, this austerity or this holy life I shall become one of the devas, great or small."

Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

(21) 'Five faculties (*indriyāni*): the faculty of eye, ear, nose, tongue, body.

(22) 'Five more faculties: pleasant [bodily] feeling (*sukha*), pain (*dukkha*), gladness (*somanassa*), sadness (*domanassa*), indifferent feeling (*upekhā*).

(23) 'Five more faculties: faith (*saddhā*), energy, mindfulness, concentration, wisdom.

(24) 'Five elements making for deliverance (*nissaraṇīyā dhātuyo*):

(a) Here, when a monk considers sense-desires, his mind does not leap forward and take satisfaction in them, fix on them or make free with them,¹⁰⁹⁷

but when he considers renunciation it does leap forward, take satisfaction in it, fix on it, and make free with it.

And he gets this thought [240] well-set, well-developed,

khéo ly hệ đối với các dục lạc.

Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt não khởi lên do duyên các dục lạc, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy. Như vậy được gọi là giải thoát đối với các dục vọng.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo có tác ý đối với sân hận, tâm không hướng nhập sân hận, không tín lạc, không an trú, không bị chi phối bởi sân hận.

Khi vị này có tác ý đối với vô sân, tâm hướng nhập vô sân, có tín lạc, có an trú, có bị chi phối bởi vô sân,

tâm vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ đối với vô sân.

Và các lậu hoặc, các tổn hoại, các nhiệt não khởi lên do duyên với sân, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy. Như vậy được gọi là giải thoát đối với sân hận.

Này các Hiền giả, lại nữa vị Tỷ kheo, có tác ý đối với hại tâm, tâm không hướng nhập hại tâm, không tín lạc, không an trú, không bị chi phối bởi hại tâm.

Khi vị này có tác ý đối với ly hại tâm, tâm hướng nhập ly hại tâm, tín lạc, an trú, bị chi phối bởi ly hại tâm.

Tâm vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ hại tâm.

Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt não khởi lên do duyên với hại tâm, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy. Như vậy được gọi là giải thoát đối với hại tâm.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo, có tác ý đối với sắc, tâm không hướng nhập vào sắc, không tín lạc, không

well raised up, well freed and disconnected from sense-desires.

And thus he is freed from the corruptions (*āsavā*), the vexations and fevers that arise from sense-desires, and he does not feel that [sensual] feeling. This is called the deliverance from sense-desires.

And the same applies to (b) ill-will,

(c) cruelty,

(d) forms (*rūpa*),¹⁰⁹⁸

an trú, không bị chi phối bởi sắc.

Khi vị này có tác ý đối với vô sắc, tâm hướng nhập vô sắc, tín lạc, an trú, bị chi phối bởi vô sắc.

Tâm vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ đối với sắc.

Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt não khởi lên do duyên với sắc, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy. Như vậy được gọi là giải thoát đối với sắc.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo có tác ý đối với tự thân, tâm không hướng nhập tự thân, không tín lạc, không an trú, không bị chi phối bởi tự thân.

Khi vị này có tác ý đối với thân diệt, tâm hướng nhập thân diệt, tín lạc, an trú, bị chi phối bởi thân diệt.

Tâm vị ấy khéo ly, khéo tu, khéo khởi, khéo giải thoát, khéo ly hệ thân diệt.

Và các lậu hoặc, các tổn hại, các nhiệt não khởi lên do duyên với tự thân, vị ấy đối với chúng được giải thoát, không còn cảm thọ cảm giác ấy. Như vậy được gọi là giải thoát đối với tự thân.

xxv) Năm giải thoát xứ:

Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo, khi nghe bậc Đạo Sư, hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp.

Này các Hiền giả, khi vị Tỷ kheo nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, vị ấy, đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và hiểu cả văn cú.

Nhờ hiểu được nghĩa lý và hiểu cả văn cú, khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái, hỷ sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh. Đó là giải thoát xứ thứ nhất.

(e) personality (*sakkāya*). [241]

(25) 'Five bases of deliverance (*vimuttāyatanāni*):

Here, (a) the Teacher or a respected fellow-disciple teaches a monk Dhamma.

And as he receives the teaching, he gains a grasp of both the spirit and the letter of the teaching.

At this, joy arises in him, and from this joy, delight (*pīti*); and by this delight his senses are calmed, he feels happiness (*sukham*) as a result, and with this happiness his mind is established;¹⁰⁹⁹

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo không nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp. Như vị ấy, theo điều đã nghe, theo điều đã học, thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác.

Này các Hiền giả, khi vị Tỷ kheo theo điều đã nghe, theo điều đã học, thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác, vị ấy đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và hiểu được văn cú.

Nhờ hiểu được nghĩa lý và hiểu được văn cú, khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái, hỷ sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh. Đó là giải thoát xứ thứ hai.

Này các Hiền giả, lại nữa vị Tỷ kheo, không được nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe, điều đã học thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác. Vị ấy theo điều đã nghe, theo điều đã học, tụng đọc pháp một cách rõ ràng.

Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo, theo điều đã nghe, theo điều đã học, tụng đọc pháp một cách rõ ràng, do vậy đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và hiểu được văn cú, thân khinh an sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh. Đó là giải thoát xứ thứ ba.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo, không nghe bậc Đạo sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe, điều đã học thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác, cũng không theo điều đã nghe, điều đã học, tụng đọc pháp một cách rõ ràng. Vị ấy, theo điều đã nghe, theo điều đã học, dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy.

(b) he has not heard it thus, but in the course of teaching Dhamma to others he has learnt it by heart as he has heard it; or

(c) as he is chanting the Dhamma ...; or

(d) [24] ... when he applies his mind to the Dhamma, thinks and ponders over it and concentrates his attention on it (*anupekkhati*); or

Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo, theo điều đã nghe, theo điều đã học, dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy. Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo, theo điều đã nghe, theo điều đã học, dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy nên đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý, hiểu được văn cú.

Nhờ hiểu được nghĩa lý, hiểu được văn cú, khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh. Đó là giải thoát xứ thứ tư.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo, không nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe, theo điều đã học, thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác, cũng không theo điều đã nghe, theo điều đã học dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy, vị Tỷ kheo đã khéo nắm giữ một định tướng nào, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thể nhập nhờ trí tuệ.

Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo nắm giữ một định tướng nào, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thể nhập nhờ trí tuệ. Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo tùy theo khéo nắm giữ một định tướng nào, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thể nhập nhờ trí tuệ, nên đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý, hiểu được văn cú.

Nhờ hiểu được nghĩa lý, hiểu được văn cú, nên khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an sanh. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh. Đó là giải thoát xứ thứ năm.

xxvi) Năm giải thoát thành thực tướng: Vô thường tướng, khổ tướng trong vô thường, vô ngã tướng trong khổ, đoạn trừ tướng, vô tham tướng.

(e) when he has properly grasped some concentration-sign (*samādhī-nimittam*), has well considered it, applied his mind to it (*supadhāritam*), and has well penetrated it with wisdom (*suppaṭividdham paññāya*).

At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, [243] he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

(26) 'Five perceptions making for maturity of liberation: the perception of impermanence (*anicca-sañña*), of suffering in impermanence (*anicce dukkha-sañña*), of impersonality in

Này các Hiền giả, năm pháp này được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Sáu pháp

2. Này các Hiền giả, có sáu pháp được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Thế nào là sáu?

i) Sáu nội xứ: Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ.

ii) Sáu ngoại xứ: Sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ.

iii) Sáu thức thân: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt

suffering (*dukkhe anatta-saññā*), of abandoning (*pahāna-saññā*), of dispassion (*virāga-saññā*).

‘These are the [sets of] five things which were perfectly proclaimed by the Lord...’

2.2. ‘There are [sets of] six things which were perfectly proclaimed by the Lord...’

(1) ‘Six internal sense-spheres (*ajjhattikāni āyatanāni*): eye-, ear-, nose-, tongue-, body- (*kāyāyatanaṃ*), mind-sense-sphere (*manāyatanaṃ*).

(2) ‘Six external sense-spheres (*bahirāni āyatanāni*): sight-object (*rūpāyatanaṃ*), sound-, smell-, taste-, tangible object (*phoṭṭabbāyatanaṃ*), mind-object (*dhammāyatanaṃ*).

(3) ‘Six groups of consciousness (*viññāṇa-kāyā*): eye-

thức, thân thức, ý thức.

iv) Sáu xúc thân: Nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc.

v) Sáu thọ thân: Nhãn xúc sở sanh thọ, nhĩ xúc sở sanh thọ, tỷ xúc sở sanh thọ, thiệt xúc sở sanh thọ, thân xúc sở sanh thọ, ý xúc sở sanh thọ.

vi) Sáu tưởng thân: Sắc tưởng, thanh tưởng, hương tưởng, vị tưởng, xúc tưởng, pháp tưởng.

vii) Sáu tư thân: Sắc tư, thanh tư, hương tư, vị tư, xúc tư, pháp tư.

viii) Sáu ái thân: Sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái.

ix) Sáu không cung kính pháp: Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo, sống không cung kính, không tùy thuận bậc Đạo Sư; sống không cung kính, không tùy thuận Pháp; sống không cung kính, không tùy thuận Tăng; sống không cung kính, không tùy thuận học Pháp; sống không cung kính bất phóng dật, không tùy thuận bất phóng dật; sống không cung kính, không tùy thuận sự lễ phép xã giao.

x) Sáu cung kính pháp: Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo sống cung kính, tùy thuận bậc Đạo Sư; sống cung kính, tùy thuận Pháp; sống cung kính, tùy thuận Tăng; sống cung kính tùy thuận học Pháp; sống cung kính, tùy thuận bất phóng dật; sống cung kính, tùy thuận lễ phép xã giao.

consciousness, ear-, nose-, tongue-, body-, mind-consciousness.

(4) 'Six groups of contact (*phassa-kāyā*): eye-, ear-, nose-, tongue-, body-, mind-contact (*mano-samphasso*).

(5) 'Six groups of feeling (*vedanā-kāyā*): feeling based on eye-contact (*cakkhu-samphassajā vedanā*), [244] on ear-, nose-, tongue-, body-, mind-contact.

(6) 'Six groups of perception (*saññā-kāyā*): perception of sights (*rūpa-saññā*), of sounds, of smells, of tastes, of touches, of mind-objects (*dhamma-saññā*).

(7) 'Six groups of volition (*sañcetanā-kāyā*): volition based on sights, sounds, smells, tastes, touches, mind-objects.

(8) 'Six groups of craving (*taṇhā-kāyā*): craving for sights, sounds, smells, tastes, touches, mind-objects.

(9) 'Six kinds of disrespect (*agāravā*): Here, a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the Teacher, the Dhamma, the Sangha, the training, in respect of earnestness (*appamāde*), of hospitality (*paṭisanthāre*).

(10) 'Six kinds of respect (*gāravā*): Here, a monk behaves respectfully... (as (9)).

xi) Sáu suy tư đến hỷ: Khi mắt thấy sắc, hoan hỷ khởi lên, sắc ấy được suy tư. Khi tai nghe tiếng... Khi mũi ngửi hương... Khi lưỡi nếm vị... Khi thân chạm xúc... Khi ý nhận pháp, hoan hỷ khởi lên, pháp ấy được suy tư.

xii) Sáu suy tư đến ưu: Khi mắt thấy sắc, ưu khởi lên, sắc ấy được suy tư. Khi tai nghe tiếng... Khi mũi ngửi hương... Khi lưỡi nếm vị... Khi thân chạm xúc... Khi ý nhận pháp, ưu khởi lên, pháp ấy được suy tư.

xiii) Sáu suy tư đến xả: Khi mắt thấy sắc, xả khởi lên, sắc ấy được suy tư... Khi tai nghe tiếng... Khi mũi ngửi hương... Khi lưỡi nếm vị... Khi thân chạm xúc... Khi ý nhận pháp, xả khởi lên, pháp ấy được suy tư.

xiv) Sáu hòa kính pháp: Này các Hiền giả, ở đây khi vị Tỷ kheo thành tựu từ thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm hạnh, như vậy là một pháp hòa kính, tạo ra từ ái, tạo ra cung kính, đưa đến đoàn kết, không tranh luận, hòa hợp, đồng tâm, ý hợp.

Này các Hiền giả, lại nữa khi vị Tỷ kheo thành tựu từ khẩu nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm hạnh, như vậy là một pháp hòa kính, tạo ra từ ái, tạo ra cung kính, đưa đến đoàn kết, không tranh luận, hòa hợp, đồng tâm, ý hợp.

Này các Hiền giả, lại nữa khi vị Tỷ kheo thành tựu từ ý nghiệp trước mặt hay sau lưng, đối với các vị đồng phạm

(11) 'Six pleasurable investigations (*somanassūpavicāra*):¹¹⁰⁰ When, on seeing a sight-object with the eye, on hearing..., smelling ... , tasting ... , touching .. , knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of pleasure. [245]

(12) 'Six unpleasurable investigations: (*as (11) but: productive of displeasure*).

(13) 'Six indifferent investigations: (*as (11) but: productive of indifference (upekhā)*).

(14) 'Six things conducive to communal living (*sāraṇiṃyā dhammā*):¹¹⁰¹ As long as monks both in public and in private show loving-kindness to their fellows in acts of body,

speech and

thought,...

hạnh,

như vậy là một pháp hòa kính, tạo ra từ ái, tạo ra cung kính, đưa đến đoàn kết, không tranh luận, hòa hợp, đồng tâm, ý hợp.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo, đối với các đồ vật được cúng dường một cách hợp pháp cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng đều giữa các vị Tỷ kheo có giới hạnh,

như vậy là một pháp hòa kính, tạo ra từ ái, tạo ra cung kính, đưa đến đoàn kết, không tranh luận, hòa hợp, đồng tâm, ý hợp.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo, khi những giới luật của vị này không bị phá hoại, không vi phạm, được kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm con người được giải thoát, được người trí tán thán, không uế tạp, hướng đến thiền định, vị Tỷ kheo ấy giữ giới hạnh Sa môn như vậy, sống trước mặt hay sau lưng với các vị đồng phạm hạnh

như vậy là một pháp hòa kính, tạo ra từ ái, tạo ra cung kính, đưa đến đoàn kết, không tranh luận, hòa hợp, đồng tâm, ý hợp.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo sống đời sống được Chánh kiến hướng dẫn, chân chánh, đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với Chánh kiến như vậy, sống với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt hay sau lưng,

như vậy là một pháp hòa kính, tạo ra từ ái, tạo ra cung kính, đưa đến đoàn kết, trong tranh luận, hòa hợp, đồng tâm, ý hợp.

xv) Sáu tránh căn:

share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves, ...

keep consistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration, and persist therein with their fellows both in public and in private,...

continue in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering, remaining in such awareness with their fellows both in public and in private (*as Sutta 16, verse 1.11*). [246]

(15) 'Six roots of contention (*vivāda-mūlāni*):

Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo phần nộ, uất hận. Này các Hiền giả, vị này phần nộ, uất hận, sống không cung kính, không tùy thuận vị Đạo Sư, sống không cung kính, không tùy thuận Pháp, không cung kính, không tùy thuận Tăng, không thành tựu đầy đủ các học pháp.

Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo sống không cung kính không tùy thuận bậc Đạo Sư, không cung kính, không tùy thuận Pháp, không cung kính, không tùy thuận Tăng, không thành tựu đầy đủ các học Pháp, vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Tăng. Tranh luận như vậy khiến chúng sanh không hạnh phúc, khiến chúng sanh không an lạc, khiến chúng sanh không lợi ích, và khiến chư Thiên và loài Người không hạnh phúc, mà đau khổ.

Này các Hiền giả, nếu Hiền giả thấy được tránh căn ấy giữa các vị hay ngoài các vị, Hiền giả phải cố gắng đoạn trừ ác tránh căn ấy. Này các Hiền giả, nếu Hiền giả không thấy tránh căn ấy giữa các vị hay ngoài các vị, các vị hãy gìn giữ đừng cho ác tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai. Như vậy là ngăn chặn nguy hại ác tránh căn ấy trong tương lai.

Này các Hiền giả, lại nữa vị Tỷ kheo
che dấu và giả dối...
tật đố và xan tham...
lừa đảo và lường gạt...
ác dục và tà kiến...

Này các Hiền giả, lại nữa vị Tỷ kheo chấp trước sở kiến, kiên trì gìn giữ rất khó rời bỏ.

Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo chấp trước sở kiến, kiên trì gìn giữ, rất khó rời bỏ, vị ấy sống không cung kính, không tùy thuận bậc Đạo Sư, không cung kính, không tùy thuận Pháp, không cung kính, không tùy thuận Tăng, không thành

Here, (a) a monk is angry and bears ill-will, he is disrespectful and discourteous to the Teacher, the Dhamma and the Sangha, and does not finish his training.

He stirs up contention within the Sangha, which brings woe and sorrow to many, with evil consequences, misfortune and sorrow for devas and humans.

If, friends, you should discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of just that root of contention. If you find no such root of contention..., then you should work to prevent its overcoming you in future. Or

(b) a monk is deceitful and malicious (*makkhī hoti paḷāsī*)
... ,

(c) a monk is envious and mean ... ,

(d) a monk is cunning and deceitful...,

(e) a monk is full of evil desires and wrong views...,

(f) a monk is opinionated (*sandiṭṭhi-parāmāsī*), obstinate and tenacious. [247]

tự đầy đủ các học pháp.

Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo không cung kính, không tùy thuận bậc Đạo Sư, không cung kính, không tùy thuận Pháp, không cung kính, không tùy thuận Tăng, không thành tựu đầy đủ các học Pháp, vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Tăng.

Tranh luận như vậy khiến chúng sanh không hạnh phúc, khiến chúng sanh không an lạc, khiến chúng sanh không lợi ích, khiến chư Thiên và loài Người không hạnh phúc, mà đau khổ.

Này các Hiền giả, nếu Hiền giả thấy được tránh căn ấy giữa các vị hay ngoài các vị, Hiền giả phải cố gắng đoạn trừ ác tránh căn ấy.

Này các Hiền giả, nếu Hiền giả không thấy tránh căn ấy giữa các vị hay ngoài các vị, các vị hãy gìn giữ đừng cho ác tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai. Như vậy là sự đoạn trừ ác tránh căn ấy, như vậy là ngăn chặn nguy hại ác tránh căn ấy trong tương lai.

xvi) Sáu giới: Địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới.

xvii) Sáu xuất ly giới: Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo nói như sau:

"Ta đã tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy sân tâm vẫn ngự trị tâm ta".

Vị ấy cần phải được nói như sau: "Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống

If, friends, you should discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of just that root of contention.

If you find no such root of contention..., then you should work to prevent its overcoming you in future.

(16) 'Six elements: the earth-, water-, fire-, air-, space-element (*ākāsa-dhātu*), the consciousness-element (*viññāṇa-dhātu*).¹¹⁰²

(17) 'Six elements making for deliverance (*nissaraṇīyā-dhātu*): Here, a monk might say:

(a) "I have developed the emancipation of the heart (*ceto-vimutti*) by loving-kindness (*mettā*), [248] expanded it, made it a vehicle and a base, established, worked well on it, set it well in train. And yet ill-will still grips my heart."

He should be told: "No! do not say that! Do not

Thế Tôn như vậy thật không tốt. Thế Tôn không nói như vậy". Nay các Hiền giả, sự kiện không phải như vậy, trường hợp không phải như vậy.

Ai tu tập **từ** tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, mà sân tâm vẫn ngự trị, an trú, sự kiện không thể xảy ra như vậy. Nay các Hiền giả, từ tâm giải thoát có khả năng giải thoát sân tâm.

Nay các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo nói như sau: "Ta đã tu tập **bi** tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy hại tâm vẫn ngự trị tâm ta".

Vị ấy cần phải được nói như sau: "Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy thật không tốt. Thế Tôn không nói như vậy". Nay các Hiền giả, sự kiện không phải như vậy. Trường hợp không phải như vậy.

Nếu tu tập **bi** tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, mà hại tâm vẫn ngự trị an trú, sự kiện không xảy ra như vậy. Nay các Hiền giả, bi tâm giải thoát có khả năng giải thoát hại tâm.

Nay các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo nói như sau: "Ta đã tu tập **hỷ** tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy bất lạc tâm vẫn ngự trị tâm ta".

Vị ấy cần phải được nói như sau: "Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy". Nay các Hiền giả, sự kiện không phải như vậy. Trường hợp không phải như vậy.

misrepresent the Blessed Lord, it is not right to slander him thus, for he would not have said such a thing! Your words are unfounded and impossible.

If you develop the emancipation of the heart through loving-kindness, ill-will has no chance to envelop your heart. This emancipation through loving-kindness is the cure for ill-will." Or

(b) he might say: "I have developed the emancipation of the heart through compassion (*karuṇā*), and yet cruelty still grips my heart..." Or

c) he might say: "I have developed the emancipation of the heart through sympathetic joy (*muditā*), and yet aversion (*arati*) still grips my heart..." [249] Or

Nếu tu tập **hỷ** tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, bất lạc tâm vẫn ngự trị an trú, sự kiện không xảy ra như vậy. Nay các Hiền giả, hỷ tâm giải thoát có khả năng giải thoát bất lạc tâm.

Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo nói như sau: "Ta đã tu tập **xả** tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta".

Vị ấy cần được nói như sau: "Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy thật không tốt. Thế Tôn không nói như vậy". Nay các Hiền giả, sự kiện không phải như vậy. Trường hợp không phải như vậy.

Nếu tu tập **xả** tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần mà tham tâm vẫn ngự trị an trú, sự kiện không xảy ra như vậy. Nay các Hiền giả, xả tâm giải thoát, có khả năng giải thoát tham tâm.

Này các Hiền giả, lại nữa ở đây vị Tỷ kheo nói như sau: "Ta đã tu tập **vô tướng** tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy thức của tôi vẫn chạy theo các tướng".

Vị ấy cần phải được nói như sau: "Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy". Nay các Hiền giả, sự kiện không phải như vậy. Trường hợp không phải như vậy.

Nếu tu tập **vô tướng** tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và

(d) he might say: "I have developed the emancipation of the heart through equanimity (*upekhā*), and yet lust (*rāgo*) grips my heart." Or

(e) he might say: "I have developed the signless emancipation of the heart (*animittā ceto-vimutti*),¹¹⁰³ and yet my heart still hankers after signs (*nimittānusāri hoti*) ... " Or

khéo léo tinh cần, mà thức vẫn chạy theo các tướng, sự kiện không xảy ra như vậy.

Nếu tu tập **vô tướng** tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, mà thức vẫn chạy theo các tướng, sự kiện không xảy ra như vậy. Nay các Hiền giả, vô tướng tâm giải thoát có khả năng giải thoát tất cả tướng.

Này các Hiền giả, lại nữa, ở đây vị Tỷ kheo nói như sau: "Quan điểm "tôi có mặt" bị tôi từ khước. Quan điểm "tôi là cái này" không được tôi chấp nhận. Tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự vẫn ám ảnh an trú tôi".

Vị ấy cần phải được nói như sau: "Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy".

Này các Hiền giả, sự kiện không phải như vậy. Trường hợp không phải như vậy. "Quan điểm "tôi có mặt" bị tôi từ khước. Quan điểm "tôi là cái này" không được tôi chấp thuận. Tuy vậy nghi ngờ, do dự vẫn ám ảnh an trú nơi tôi". Sự kiện không xảy ra như vậy.

Này Hiền giả, chính nhờ khước từ sự ngạo mạn "tôi có mặt", mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát.

xviii) Sáu vô thượng: Kiến vô thượng, văn vô thượng, lợi đắc vô thượng, học giới vô thượng, hành vô thượng, ức niệm vô thượng.

xix) Sáu niệm xứ: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên.

xx) Sáu hằng trú: Nay các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả,

(f) he might say: "The idea 'I am' is repellent to me, I pay no heed to the idea: 'I am this.' Yet doubts, uncertainties and problems still grip my heart..." [250] (*Reply to each in similar terms to (a)*).

(18) 'Six unsurpassed things (*anuttariyāni*):¹¹⁰⁴ [certain] sights, things heard, gains, trainings, forms of service (*paricāriyānuttariyam*), objects of recollection.

(19) 'Six subjects of recollection (*anussati-tthānāni*): the Buddha, the Dhamma, the Sangha, morality, renunciation, the devas.

(20) 'Six stable states (*satata-vihārā*):¹¹⁰⁵ On seeing an object with the eye, hearing a sound..., smelling a smell ... ,

chánh niệm, giác tỉnh; tai nghe tiếng... mũi ngửi hương... lưỡi nếm vị... thân cảm xúc... ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.

xxi) Sáu sanh loại:

Này các Hiền giả, ở đây có người hắc sanh và sống tạo hắc pháp.

Này các Hiền giả, ở đây, có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp.

Này các Hiền giả, ở đây, có người hắc sanh và sống tạo Niết bàn, phi hắc phi bạch pháp.

Ở đây, có người bạch sanh và sống tạo bạch pháp.

Ở đây, có người bạch sanh và sống tạo hắc pháp.

Ở đây, có người bạch sanh và sống tạo Niết bàn, phi hắc phi bạch pháp.

xxii) Sáu quyết trạch phần tưởng: Vô thường tưởng, khổ tưởng trên vô thường, vô ngã tưởng trên khổ, đoạn tưởng, vô tham tưởng, diệt tưởng.

Này các Hiền giả, sáu pháp này được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

tasting a flavour..., touching a tangible object... or cognising a mental object with the mind, one is neither pleased (*sumano*) nor displeased (*dummano*), but remains equable (*upekhako*), mindful and clearly aware.

(21) ‘Six “species” (*ābhijātiyo*):

Here, (a) one born in dark conditions [251] lives a dark life,

(b) one born in dark conditions lives a bright life,

(c) one born in dark conditions attains Nibbāna, which is neither dark nor bright,

(d) one born in bright conditions lives a dark life,

(e) one born in bright conditions leads a bright life,

(f) one born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright.

(22) ‘Six perceptions conducive to penetration (*nibbedha-bhāgiya-saññā*): the perception of impermanence, of suffering in impermanence, of impersonality in suffering, of abandoning, of dispassion (*as Sutta 33, verse 2.1 (26)*) and the perception of cessation (*nirodha-saññā*).

‘These are the [sets of] six things which were perfectly proclaimed by the Lord...’

Bảy pháp

8. Nay các Hiền giả, có bảy pháp được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Thế nào là bảy?

i) Bảy tài sản: Tín tài, giới tài, tâm tài, quý tài, văn tài, thí tài, tuệ tài.

ii) Bảy giác chi: Niệm Giác chi, Trạch pháp Giác chi, Tinh tấn Giác chi, Hỷ Giác chi, Khinh an Giác chi, Định Giác chi, Xả Giác chi.

iii) Bảy định cụ: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm.

iv) Bảy phi điều pháp: Nay các Hiền giả, ở đây, có vị Tỷ kheo bất tín, vô tâm, vô quý, thiếu văn, giải đãi, thất niệm, liệt tuệ.

v) Bảy điều pháp: Nay các Hiền giả, ở đây, có vị Tỷ kheo có lòng tín, có tâm, có quý, đa văn, tinh tấn, niệm được an trú, có trí tuệ.

2.3. 'There are [sets of] seven things which have been perfectly proclaimed by the Lord...

(1) 'Seven Ariyan treasures (*ariya-dhanāni*): faith, morality, moral shame (*hiri*), moral dread (*ottappa*), learning (*suta*), renunciation (*cāga*), wisdom.

(2) 'Seven factors of enlightenment (*sambojjhangā*): mindfulness, [252] investigation of phenomena, energy, delight (*pīti*), tranquillity, concentration, equanimity.

(3) 'Seven requisites of concentration:¹¹⁰⁶ right view, thought, speech, action, livelihood, effort, mindfulness.

(4) 'Seven wrong practices (*asaddhammā*): Here, a monk lacks faith, lacks moral shame, lacks moral dread, has little learning, is slack (*kusīto*), is unmindful (*mutthassati*), lacks wisdom.

(5) 'Seven right practices (*saddhammā*): Here, a monk has faith, moral shame and moral dread, has much learning, has aroused vigour (*āradḍha-viriyo*), has established mindfulness (*upaṭṭhita-sati hoti*), possesses wisdom.

vi) Bảy thượng nhân pháp: Nay các Hiền giả, ở đây có vị Tỷ kheo tri pháp, tri nghĩa, tự tri, tri lượng, tri thời, tri chúng và tri nhân.

vii) Bảy thù diệu sự:

Nay các Hiền giả, ở đây vị Tỷ kheo tha thiết hành trì học pháp và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai;

tha thiết quán pháp và khát vọng quán pháp trong tương lai;

tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai;

tha thiết sống an tịnh và khát vọng sống an tịnh trong tương lai;

tha thiết sống tinh tấn và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai;

tha thiết quán sát tư niệm và khát vọng quán sát tư niệm trong tương lai;

tha thiết với kiến giải và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai.

viii) Bảy tướng: Vô thường tướng, vô ngã tướng, bất tịnh tướng, hoạn nạn tướng, đoạn tướng, ly tham tướng, diệt tướng.

ix) Bảy lực: Tín lực, tinh tấn lực, tầm lực, quý lực, niệm lực, định lực, tuệ lực.

x) Bảy thức trú:

(6) ‘Seven qualities of the true man (*sappurisa-dhammā*).¹¹⁰⁷ Here, a monk is a knower of the Dhamma, of meanings (*atthaññū*), of self (*attaññū*),¹¹⁰⁸ of moderation (*mattaññū*), of the right time, of groups (*parisaññū*), of persons.

(7) ‘Seven grounds for commendation (*niddasa-vatthūni*),¹¹⁰⁹

Here, a monk is keenly anxious

(a) to undertake the training, and wants to persist in this,

(b) to make a close study of the Dhamma,

(c) to get rid of desires,

(d) to find solitude,

(e) to arouse energy,

(f) to develop mindfulness and discrimination (*sati-nepakke*), [253] (g) to develop penetrative insight.¹¹¹⁰

(8) ‘Seven perceptions: perception of impermanence, of not-self, of foulness (*asubhasaññā*), of danger, of abandonment, of dispassion, of cessation.

(9) ‘Seven powers (*balāni*): of faith, energy, moral shame, moral dread, mindfulness, concentration, wisdom.

(10) ‘Seven stations of consciousness:

Này các Hiền giả, có các loại hữu tình, thân sai biệt và tưởng sai biệt, như loài Người, một số chư Thiên và một số thuộc đọa xứ. Đó là loại thức trú thứ nhất.

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình thân sai biệt nhưng tưởng đồng loại, như các vị Phạm Chúng thiên vừa mới sanh lần đầu tiên (hay do tu sơ thiên). Đó là loại thức trú thứ hai.

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình, thân đồng loại, nhưng tưởng sai biệt, như chư Quang Âm thiên. Đó là loại thức trú thứ ba.

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình thân đồng loại và tưởng đồng loại, như chư Thiên Biến Tịnh thiên. Đó là loại thức trú thứ tư.

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình, vượt khỏi mọi tưởng về sắc, điều phục mọi tưởng về sắc, không tác ý đến các tưởng sai biệt, chứng Không vô biên xứ: "Hư không là vô biên". Đó là loại thức trú thứ năm.

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình, vượt khỏi hoàn toàn hư không vô biên xứ, chứng thức vô biên xứ: "Thức là vô biên". Đó là loại thức trú thứ sáu.

Này các Hiền giả có những loài hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, chứng Vô sở hữu xứ: "Không có vật gì cả". Đó là loại thức trú thứ bảy.

xi) Bảy loại người đáng kính trọng: Câu phần giải thoát, Tuệ giải thoát, Thân chứng, Kiến chí, Tín giải thoát, Tùy pháp hành, Tùy tín hành.

Beings (a) different in body and different in perception;

(b) different in body and alike in perception;

(c) alike in body and different in perception;

(d) alike in body and alike in perception;

(e) who have attained to the Sphere of Infinite Space;

(f) ... of Infinite Consciousness;

(g) ... of No-Thingness (*as Sutta 15, verse 33*).

(11) 'Seven persons worthy of offerings: The Both-Ways-Liberated [254], the Wisdom-Liberated, the Body-Witness, the Vision-Attainer, the Faith-Liberated, the Dhamma-

xii) Bảy tùy miên: Dục ái tùy miên, sân tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên, mạn tùy miên, hữu tham tùy miên, vô minh tùy miên.

xiii) Bảy kiết sử: Ái kiết sử, sân kiết sử, kiến kiết sử, nghi kiết sử, mạn kiết sử, hữu tham kiết sử, vô minh kiết sử.

xiv) Bảy diệt tránh pháp: Có khả năng đình chỉ, trừ diệt các tránh pháp đang khởi lên: Ưng dữ hiện tiền tỳ ni, ưng dữ ức niệm tỳ ni, ưng dữ bất si tỳ ni, ưng dữ tự ngôn trị, đa mịch tội tướng, đa nhân mịch tội, như thảo phú địa.

Này các Hiền giả, bảy pháp này được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la hán, Chánh Đăng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Tụng phẩm III

Tám pháp

1. "Này các Hiền giả, có tám pháp được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la hán, Chánh Đăng Giác.

Devotee, the Faith-Devotee (as *Sutta 28, verse 8*).

(12) 'Seven latent proclivities (*anusayā*): sensuous greed (*kāma-rāga*), resentment (*paṭigha*), views, doubt, conceit, craving for becoming (*bhava-rāga*), ignorance.

(13) 'Seven fetters (*saṃyojanāni*): complaisance (*anunaya*),¹¹¹¹ resentment (then as (12)).

(14) 'Seven rules for the pacification and settlement of disputed questions that have been raised:¹¹¹² (a) proceedings face-to-face, (b) recollection (*sati*), (c) mental derangement, (d) confession, (e) majority verdict, (f) habitual bad character, (g) "covering over with grass".

'These are the [sets of] seven things which were perfectly proclaimed by the Lord ...

So we should all recite them together... for the benefit, welfare and happiness of devas and humans.'

[*End of second recitation-section*]

3.1. 'There are [sets of] eight things perfectly proclaimed by the Lord...

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Thế nào là tám?

i) Tám tà: Tà tri kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định.

ii) Tám chánh: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

iii) Tám người đáng cung kính: Hạng Dự lưu, hạng đã thành tựu và chứng Dự lưu quả; hạng Nhất lai, hạng đã thành tựu và chứng Nhất lai quả; hạng Bất lai, hạng đã thành tựu và chứng Bất lai quả; hạng A la hán và hạng đã thành tựu A la hán quả.

iv) Tám giải đãi sự:

Này các Hiền giả, ở đây có việc vị Tỷ kheo phải làm. Vị này nghĩ: "Có công việc ta sẽ phải làm. Nếu ta làm việc, thì thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống".

Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ được, như vậy là giải đãi sự thứ nhất.

Này các Hiền giả, lại nữa, một việc đã được vị Tỷ kheo làm. Vị này nghĩ: "Ta đã làm một công việc. Do ta làm một công việc nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống". Vị

(1) 'Eight wrong factors (*micchattā*): wrong view... (*the reverse of (2) below*). [255]

(2) 'Eight right factors (*sammattā*): right view, right thought, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration.

(3) 'Eight persons worthy of offerings:¹¹¹³ the Stream-Winner and one who has practised to gain the fruit of Stream-Entry, the Once-Returner..., the Non-Returner..., the Arahant and one who has worked to gain the fruit of Arahantship.

(4) 'Eight occasions of indolence (*kusīta-vatthūni*):

Here, a monk (a) has a job to do. He thinks: "I've got this job to do, but it will make me tired. I'll have a rest."

So he lies down and does not stir up enough energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised. Or

(b) he has done some work, and thinks: "I've done this work, now I'm tired. I'll have a rest." So he lies down ... Or

ấy nằm xuống, không có tinh tấn...
như vậy là giải đãi sự thứ hai.

Này các Hiền giả, lại nữa, có con đường vị Tỷ kheo phải đi. Vị này nghĩ: "Khi ta đi con đường ấy, thân ta sẽ mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn...

Như vậy là giải đãi sự thứ ba.

Này các Hiền giả, lại nữa, con đường vị Tỷ kheo đã đi. Vị này nghĩ: "Ta đã đi con đường, do ta đã đi con đường nên thân ta mệt mỏi. Vậy ta nên nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn...

Như vậy là giải đãi sự thứ tư.

Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo đi khát thực ở làng hay tại đô thị không nhận được các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm, đầy đủ như ý muốn.

Vị ấy nghĩ: "Ta đi khát thực ở làng hay đô thị, không nhận được các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm đầy đủ như ý muốn.

Thân này của ta bị mệt mỏi không lợi ích gì. Vậy ta nên nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn.

Như vậy là giải đãi sự thứ năm.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo, trong khi đi khát thực tại làng hay thị xã nhận được các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm đầy đủ như ý muốn.

Vị ấy nghĩ: "Ta đi khát thực tại làng hay tại thị xã, nhận được các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm, đầy đủ như ý muốn.

Thân này của ta nặng nề, không làm được gì, như một nhóm đạu. Vậy ta nên nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không

(c) he has to go on a journey, and thinks: "I have to go on this journey. It will make me tired ... " Or

(d) he has been on a journey... Or

(e) he goes on the alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: "I've gone for alms... [256] ... my body is tired and useless ... Or

(f) he goes on the alms-round ... and gets his fill ... He thinks: "I've gone for alms ... and my body is heavy and useless as if I were pregnant ... "114 ... Or

có tinh tấn...

Như vậy là giải đãi sự thứ sáu.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo bị đau bệnh nhẹ. Vị này nghĩ: "Nay ta bị đau bệnh nhẹ, cần phải nằm nghỉ. Vậy ta nên nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn...

Như vậy là giải đãi sự thứ bảy.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: "Ta mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Thân này của ta yếu đuối, không làm được việc gì, vậy ta hãy nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không có tinh tấn để đạt được điều chưa đạt được, để thành tựu điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ được.

Như vậy là giải đãi sự thứ tám.

v) Tám tinh tấn sự:

Này các Hiền giả, ở đây có việc vị Tỷ kheo phải làm, vị ấy nghĩ: "Có công việc, ta sẽ phải làm, nếu ta làm việc, thì không dễ gì ta có thể suy tư đến giáo pháp chư Phật.

Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được".

Và vị ấy tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.

Như vậy là tinh tấn sự thứ nhất.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo đã làm xong công việc, vị ấy nghĩ: "Ta đã làm xong công việc. Khi ta làm công

(g) he has developed some slight indisposition, and he thinks: "I'd better have a rest..." Or

(h) he is recuperating, having not long recovered from an illness, and he thinks: "My body is weak and useless. I'll have a rest." So he lies down and does not stir up enough energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

(5) 'Eight occasions for making an effort (*ārabhāvattūni*):

Here, a monk (a) has a job to do. He thinks: "I've got this job to do, but in doing it I won't find it easy to pay attention to the teaching of the Buddhas.

So I will stir up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised." Or

(b) he has [257] done some work, and thinks: "Well, I did the job, but because of it I wasn't able to pay sufficient

việc, ta không thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật.
Vậy ta phải cố gắng tinh tấn..." Vị ấy tinh tấn...
Như vậy là tinh tấn sự thứ hai.

Này các Hiền giả, lại nữa, có con đường vị Tỷ kheo phải đi. Vị này nghĩ: "Đây là con đường mà ta có thể sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, không dễ gì ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật.

Vậy ta hãy cố gắng tinh..." Vị ấy tinh tấn...
Như vậy là tinh tấn sự thứ ba.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo đã đi con đường. Vị này nghĩ: "Ta đã đi con đường ấy. Khi ta đi con đường, ta không có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật.

Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn..." Vị ấy tinh tấn...
Như vậy là tinh tấn sự thứ tư.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo trong khi đi khát thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm đầy đủ như ý muốn. Vị này nghĩ: "Ta trong khi đi khát thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Thân ta như vậy nhẹ nhàng có thể làm việc.

Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn..." Và vị ấy tinh tấn...
Như vậy là tinh tấn sự thứ năm.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo trong khi đi khát thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn loại cứng hay loại đồ ăn loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Vị này nghĩ: "Ta trong khi đi khát thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm, đầy đủ như ý muốn. Như vậy thân ta mạnh, có thể làm việc,

attention to the teaching of the Buddhas.
So I will stir up sufficient energy..." Or

(c) he has to go on a journey...Or

(d) he has been on a journey. He thinks: "I've been on this journey, but because of it I wasn't able to pay sufficient attention ... " Or

(e) he goes for alms ... without getting his fill ... And he thinks: "So my body is light and fit. I'll stir up energy..."

Or (f) he goes for alms... and gets his fill ... And he thinks: "So my body is strong and fit. I'll stir up energy..." Or

vậy Ta hãy cố gắng tinh tấn..." Và vị ấy tinh tấn...
Như vậy là tinh tấn sự thứ sáu.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo bị đau bệnh nhẹ. Vị ấy nghĩ: "Ta nay bị đau bệnh nhẹ, sự kiện này có thể xảy ra, bệnh này có thể trầm trọng hơn.

Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn..." Và vị ấy tinh tấn...
Như vậy là tinh tấn sự thứ bảy.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: "Ta mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Sự kiện này có thể xảy ra, bệnh của ta có thể trở lại.

Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, thành tựu điều gì chưa thành tựu được, chúng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được".

Và vị ấy tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, thành tựu điều gì chưa thành tựu được, và chúng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được.

Đó là tinh tấn sự thứ tám.

vi) Tám bố thí sự:

Có người đến, nên bố thí.

Vì sợ, nên bố thí.

Vì "người ấy cho tôi", nên bố thí.

Vì "người ấy sẽ cho tôi", nên bố thí.

Vì suy nghĩ: "Bố thí là tốt lành", nên bố thí.

Vì suy nghĩ: "Ta nấu, họ không nấu. Thật không phải, nếu ta nấu mà không cho gì những người không nấu", nên bố thí.

Vì suy nghĩ: "Nay ta bố thí, tiếng đồn tốt đẹp sẽ được

(g) he has some slight indisposition... and he thinks: "This indisposition might get worse, so I'll stir up energy..."

Or [258] (h) he is recuperating... and he thinks: "... it might be that the illness will recur.

So I'll stir up energy..." Thus he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

(6) 'Eight bases for giving:

One gives (a) as occasion offers (*āsajja*),

(b) from fear,

(c) thinking: "He gave me something",

(d) thinking: "He will give me something",

(e) thinking: "It is good to give",

(f) thinking: "I am cooking something, they are not. It would not be right not to give something to those who are not cooking",

(g) thinking: "If I make this gift I shall acquire a good

truyền đi", nên bố thí.

Vì muốn trang nghiêm tâm và tư trợ tâm, nên bố thí.

vii) Tám thí sanh: Đây các Hiền giả, có người bố thí cho Sa môn hay Bà-la-môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương xông, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Đồ vật vị này bố thí, vị này mong được bố thí trở lại.

Người này thấy người Sát đế lỵ có nhiều tài sản, người Ba la môn có nhiều tài sản, hay người gia chủ có nhiều tài sản, được sung mãn, cụ túc, thụ hưởng năm món dục lạc.

Vị này nghĩ: "Mong rằng, sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ được sanh là một trong những người Sát đế lỵ có nhiều tài sản, người Bà-la-môn có nhiều tài sản hay người gia chủ có nhiều tài sản".

Vị này nắm vững tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Tâm này được giải thoát trong tầm hạ liệt, không tu tập cao hơn, nên đưa đến tái sanh trong tầm ấy.

Và tôi xác nhận, đây là trường hợp một vị đầy đủ giới luật, không phải vị phá giới luật. Đây các Hiền giả, tâm nguyện của một vị giữ giới được thành tựu nhờ sự thanh tịnh.

Này các Hiền giả, lại nữa, ở đây, có người bố thí cho Sa môn hay Bà-la-môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương xông, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng.

Đồ vật vị này bố thí, vị này mong được trở lại. Vị này nghe: "Tứ Đại Thiên vương thọ mạng lâu dài, đẹp trai và nhiều an lạc". Vị này nghĩ: "Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta được sanh thành một trong hàng Tứ Đại

reputation",

(h) in order to adorn and prepare one's heart.¹¹¹⁵

(7) 'Eight kinds of rebirth due to generosity: Here, someone gives an ascetic or Brahmin food, drink, clothes, transport (*yānam*), garlands, perfumes and ointments, sleeping accommodation, a dwelling, or lights, and he hopes to receive a return for his gifts.

He sees a rich Khattiya or Brahmin or householder living in full enjoyment of the pleasures of the five senses, and he thinks: "If only when I die I may be reborn as one of these rich people!"

He sets his heart on this thought, fixes it and develops it (*bhāveti*).¹¹¹⁶ And this thought, being launched (*vimuttam*) at such a low level (*hīne*), and not developed to a higher level (*uttarin abhāvitam*), leads to rebirth right there. [259]

But I say this of a moral person, not of an immoral one. The mental aspiration of a moral person is effective through its purity.¹¹¹⁷ Or

(b) he gives such gifts and, having heard that the devas in the realm of the Four Great Kings live long, are good-looking and lead a happy life, he thinks: "If only I could be reborn there!"

Thiên vương".

Vị này nắm vững tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Tâm này được giải thoát trong tầm hạ liệt, không tu tập cao hơn, nên đưa đến tái sinh trong tầm ấy.

Và tôi xác nhận đây là trường hợp một vị đầy đủ giới luật, không phải vị phá giới luật. Nay các Hiền giả, tâm nguyện của một vị giữ giới được thành tựu nhờ sự thanh tịnh.

Nay các Hiền giả, lại nữa, ở đây, có người bố thí cho Sa môn hay Bà-la-môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương xông, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Đồ vật vị này bố thí, vị này mong được trở lại.

Vị này nghe: "Chư Thiên Tam thập tam thiên... chư Thiên Dạ ma... chư Thiên Đâu suất... chư Thiên Hóa Lạc... chư Thiên Tha Hóa Tự tại được sống lâu, đẹp trai, được nhiều an lạc". Vị này nghĩ: "Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta được sanh thành một trong hàng chư Thiên Tha Hóa Tự tại".

Vị này nắm vững tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Tâm này được giải thoát trong tầm hạ liệt, không tu tập cao hơn, nên đưa đến tái sinh trong tầm ấy.

Và tôi xác nhận, đây là trường hợp một vị đầy đủ giới luật, không phải vị phá giới luật. Nay các Hiền giả, tâm nguyện của một vị giữ giới được thành tựu nhờ sự thanh tịnh.

Nay các Hiền giả, lại nữa, ở đây, có người bố thí cho Sa môn hay Bà-la-môn, đồ ăn, đồ uống, vải, xe cộ, hoa man, hương xông, hương thoa, sàng tọa, phòng xá, đèn sáng. Đồ vật vị này bố thí, vị này mong được trở lại.

Vị này nghe: "Chư Thiên Phạm Chúng thọ mạng lâu dài,

Or he similarly aspires to rebirth in the heavens of

(c) the Thirty-Three Gods, (d) the Yama devas, (e) the Tusita devas, (f) the Nimmanarati devas, (g) the Paranimmita-vasavatti devas. And this thought leads to rebirth right there ... The mental aspiration of a moral person is effective through its purity.

Or (h) he similarly aspires to rebirth in the world of

đẹp trai và nhiều an lạc". Vị này nghĩ: "Mong rằng, sau khi thân hoại mạng chung, ta được sanh thành một trong hàng Phạm Chúng thiên".

Vị này nắm vững tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Tâm này được giải thoát trong tầm hạ liệt, không tu tập cao hơn, nên đưa đến tái sanh trong tầm ấy.

Và tôi xác nhận đây là trường hợp một vị đầy đủ giới luật, không phải vị phá giới luật. Nay các Hiền giả, tâm nguyện của một vị giữ giới được thành tựu nhờ sự thanh tịnh.

viii) Tám chúng: Chúng Sát đế lỵ, chúng Bà-la-môn, chúng Gia chủ, chúng Sa môn, chúng Tứ Đại Thiên vương, chúng Tam thập tam thiên, chúng (Thiên) Ma, chúng Phạm thiên.

ix) Tám thế gian pháp: Đắc, bất đắc, danh văn, ác văn, phỉ báng, tán thán, lạc, khổ.

x) Tám thắng xứ:

Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy", đó là thắng xứ thứ nhất.

Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy", đó là thắng xứ thứ hai.

Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi

Brahmā ... But [260]

I say this of a moral person, not an immoral one, one freed from passion (*vītarāgassa*), not one still swayed by passion.¹¹¹⁸ The mental aspiration of [such] a moral person is effective through liberation from passion.

(8) 'Eight assemblies: the assembly of Khattiyas, Brahmins, householders, ascetics, devas of the Realm of the Four Great Kings, of the Thirty-Three Gods, of maras, of Brahmas (*as Sutta 16, verse 3.21*).

(9) 'Eight worldly conditions (*loka-dhammā*): gain and loss, fame and shame (*yaso ca ayaso ca*), blame and praise, happiness and misery.

(10) 'Eight stages of mastery:

(a) perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly;

(b) (*as (a) but*) unlimited;

(c) not perceiving forms internally, one sees external forms, limited...;

nhiep thang chung, ta biet, ta thay", do la thang xu thu ba.

Mot vi quan tuong vo sac o noi tam thay cac loai ngoai sac vo luong, dep, xau. Vi ay nhan thuc rang: "Sau khi nhiep thang chung, ta biet, ta thay", do la thang xu thu tu.

Mot vi quan tuong vo sac o noi tam thay cac loai ngoai sac mau xanh, sac mau xanh, tuong sac xanh, hinh sac xanh, anh sang xanh - nhu bong gai mau xanh, sac mau xanh, tuong sac xanh, hinh sac xanh, anh sang xanh - nhu lua Ba-la-nai, ca hai mat lang tron, mau xanh, sac mau xanh, tuong sac xanh, hinh sac xanh, anh sang xanh.

Nhu vay vi nay quan tuong vo sac o noi tam, thay cac loai ngoai sac mau xanh, sac mau xanh, tuong sac xanh, hinh sac xanh, anh sang xanh. Vi ay nhan thuc rang: "Sau khi nhiep thang chung, ta biet, ta thay", do la thang xu thu nam.

Mot vi quan tuong vo sac o noi tam thay cac loai ngoai sac mau vang, tuong sac vang, hinh sac vang, anh sang vang - nhu bong kanikara mau vang, tuong sac vang, hinh sac vang, anh sang vang - nhu lua Ba-la-nai ca hai mat lang tron mau vang, sac mau vang, tuong sac vang, hinh sac vang, anh sang vang.

Nhu vay vi nay quan tuong vo sac o noi tam, thay sac vang, hinh sac vang, anh sang vang, vi ay nhan thuc rang: "Sau khi nhiep thang chung, ta biet, ta thay", do la thang xu thu sau.

Mot vi quan tuong vo sac o noi tam thay cac loai ngoai sac mau do, sac mau do, tuong mau do, hinh sac do, anh sang do - nhu bong bandhujivaka mau do - nhu lua Ba-la-nai ca hai mat lang tron mau do, sac mau do, tuong mau

(d) (as (c) but) unlimited;

not perceiving forms internally, one perceives forms that are (e) blue, [261]

(f) yellow,

(g) red,

đỏ, hình sắc đỏ, ánh sáng đỏ.

Như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu đỏ, sắc màu đỏ, tướng sắc đỏ, hình sắc đỏ, ánh sáng đỏ, vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thẳng chúng, ta biết, ta thấy", đó là thẳng xứ thứ bảy.

Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc màu trắng, sắc màu trắng, tướng sắc trắng, hình sắc trắng, ánh sáng trắng - như sao mai osadhi màu trắng, sắc màu trắng, tướng sắc trắng, hình sắc trắng, ánh sáng trắng, như lụa Ba-la-nại cả hai mặt láng trơn màu trắng, sắc màu trắng, tướng sắc trắng, hình sắc trắng, ánh sáng trắng.

Như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm thấy các loại ngoại sắc màu trắng, sắc màu trắng, tướng sắc trắng, hình sắc trắng, ánh sáng trắng, vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thẳng chúng, ta biết, ta thấy", đó là thẳng xứ thứ tám.

xi) Tám giải thoát:

Tự mình có sắc, thấy các sắc; đó là giải thoát thứ nhất.

Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc; đó là giải thoát thứ hai.

Quán tưởng sắc là tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy; đó là giải thoát thứ ba.

Vượt khỏi hoàn toàn sắc tướng, diệt trừ các tướng hữu đối, không suy tư đến những tướng khác biệt, với suy tư "Hư không là vô biên" chứng và trú Không vô biên xứ; đó là giải thoát thứ tư.

(h) white (as Sutta 16, verse 3.25-32).

(11) 'Eight liberations:

(a) possessing form, one sees forms;

(b) not perceiving material forms in oneself, one sees them outside;

(c) thinking: "It is beautiful", one becomes intent on it; one enters

(d) the Sphere of Infinite Space;

Vượt khỏi hoàn toàn Hư không vô biên xứ, với suy tư "thức là vô biên" chứng và trú Thức vô biên xứ; đó là giải thoát thứ năm.

Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư "không có vật gì" chứng và trú Vô sở hữu xứ; đó là giải thoát thứ sáu.

Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ, đó là giải thoát thứ bảy.

Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng, đó là giải thoát thứ tám.

Này các Hiền giả, tám pháp này được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Chín pháp

2. Này các Hiền giả, có chín pháp được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Thế nào

(e) ... the Sphere of Infinite Consciousness;

(f)... the Sphere of No-Thingness;

(g) ... the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception;

(h)... the Cessation of Perception and Feeling (*as Sutta 15, verse 35*). [262]

“These are the [sets of] eight things...”

3.2. ‘There are [sets of] nine things...

là chín?

i) Chín xung đột sự:

"Người ấy đã làm hại tôi", xung đột khởi lên; "Người ấy đang làm hại tôi", xung đột khởi lên; "Người ấy sẽ làm hại tôi", xung đột khởi lên.

"Người ấy đã làm hại người tôi thương, người tôi mến... "Người ấy đang làm hại... "Người ấy sẽ làm hại... xung đột khởi lên.

"Người ấy đã làm lợi cho người tôi không thương, không mến... "Người ấy đang làm lợi... "Người ấy sẽ làm lợi... xung đột khởi lên.

ii) Chín sự điều phục xung đột:

"Người ấy đã làm hại tôi. Có ích lợi gì mà nghĩ như vậy?" Nhờ vậy xung đột được điều phục. "Người ấy đang làm hại tôi. Có ích lợi gì mà nghĩ như vậy?" Nhờ vậy xung đột được điều phục. "Người ấy sẽ làm hại tôi. Có ích lợi gì mà nghĩ như vậy?" Nhờ vậy, xung đột được điều phục.

"Người ấy đã làm hại người tôi thương, người tôi mến..." "Người ấy đang làm hại..." "Người ấy sẽ làm hại người tôi thương, người tôi mến. Có ích lợi gì mà nghĩ như vậy?" Nhờ vậy xung đột được điều phục.

"Người ấy đã làm lợi cho người tôi không thương, không mến..." "Người ấy đang làm lợi..." "Người ấy sẽ làm lợi... Có ích lợi gì mà nghĩ như vậy?" Nhờ vậy xung đột được điều phục.

(1) 'Nine causes of malice (*āghāta-vatthūni*):

Malice is stirred up by the thought: (a) "He has done me an injury", (b) "He is doing me an injury", (c) "He will do me an injury",

(d)-(f) "He has done, is doing, will do an injury to someone who is dear and pleasant to me",

(g)-(i) "he has done, is doing, will do a favour to someone who is hateful and unpleasant to me."

(2) 'Nine ways of overcoming malice (*āghāta-paṭivinayā*):

Malice is overcome by the thought: (a)-(i) "He has done me an injury..." (as (1)). [263] "What good would it do [to harbour malice]?"

iii) Chín chỗ an trú của loài hữu tình:

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình, thân sai biệt, tưởng sai biệt, như loài Người, một số chư Thiên, một số ở tại các đạo xứ. Đó là hữu tình trú xứ thứ nhất.

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình, thân sai biệt, tưởng đồng nhất, như Phạm Chúng thiên khi mới tái sanh. Đó là hữu tình trú xứ thứ hai.

Này các Hiền giả, có loài hữu tình, thân đồng nhất, tưởng sai biệt như chư Quang Âm thiên. Đó là hữu tình trú xứ thứ ba.

Này các Hiền giả, có loài hữu tình, thân đồng nhất, tưởng đồng nhất như chư Tịnh Cư thiên. Đó là hữu tình trú xứ thứ tư.

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình không có tưởng, không có thọ, như chư Vô Tưởng thiên. Đó là hữu tình trú xứ thứ năm.

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình vượt khỏi sắc tưởng một cách hoàn toàn, diệt trừ các sân tưởng, không có tác ý sai biệt tưởng, chúng được Hư không vô biên xứ: "Hư không là vô biên". Đó là hữu tình trú xứ thứ sáu.

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình vượt khỏi Hư không vô biên xứ một cách hoàn toàn, chúng Thức vô biên xứ: "Thức là vô biên". Đó là hữu tình trú xứ thứ bảy.

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình vượt khỏi Thức

(3) 'Nine abodes of beings

(a) Beings different in body and different in perception,

(b) beings different in body and alike in perception,

(c) beings alike in body and different in perception,

(d) beings alike in body and alike in perception,

(e) the Realm of Unconscious Beings,

(f) the Realm of Neither-Perception-Nor-Non-Perception,

(g) beings who have attained to the Sphere of Infinite Space,

(h) beings who have attained to the Sphere of Infinite

vô biên xứ một cách hoàn toàn, chúng Vô sở hữu xứ: "Không có vật gì". Đó là hữu tình trú xứ thứ tám.

Này các Hiền giả, có những loài hữu tình vượt khỏi Vô sở hữu xứ một cách hoàn toàn, chúng Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Đó là hữu tình trú xứ thứ chín.

iv) Phạm hạnh trú, chín bất thời bất tiết:

Này các Hiền giả, có Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hướng đến Niết bàn, tiến tới giác ngộ, được Thiệt Thệ khai thị. Và người ấy sanh vào địa ngục. Đó là Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ nhất.

Này các Hiền giả, lại nữa, có Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hướng đến Niết bàn, tiến tới giác ngộ, được Thiệt Thệ khai thị. Và người ấy sanh vào bàng sanh. Đó là Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ hai.

... sanh vào ngục quỷ... bất thời bất tiết thứ ba.

...sanh vào hàng A-tu-la... bất thời bất tiết thứ tư.

...sanh vào hàng chư Thiên được thọ mạng lâu dài... bất thời bất tiết thứ năm.

...sanh vào các biên địa, giữa các loài mọi rợ vô trí, những chỗ mà các hàng Tỷ kheo, Tỷ kheo ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ không có đất đứng. Đó là Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ sáu.

Consciousness,

(i) beings who have attained to the Sphere of No-Thingness (*as Sutta 15, verse 33*).

(4) 'Nine unfortunate, inopportune times for leading the holy life (*akkhaṇā asamayā brahmacariya-vāsāya*): [264]

(a) A Tathāgata has been born in the world, Arahant, fully-enlightened Buddha, and the Dhamma is taught which leads to calm and perfect Nibbāna, which leads to enlightenment as taught by the Well-Farer, and this person is born in a hell-state (*nirayam*),¹¹¹⁹ ...

(b)... among the animals,

(c) ... among the petas,

(d) ... among the asuras,

(e) ... in a long-lived group of devas,¹¹²⁰ or

(f) he is born in the border regions among foolish barbarians where there is no access for monks and nuns, or male and female lay-followers, or

Này các Hiền giả, lại nữa, có Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hướng đến Niết bàn, tiến tới giác ngộ, được Thiện Thệ khai thị.

Và người ấy được sanh vào các trung quốc, nhưng lại theo tà kiến điên đảo: "Không có bố thí, không có cúng dường, không có cúng tế, không có quả báo các hành vi thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có các loài hóa sanh, không có các vị Sa môn, Bà-la-môn đã chứng đạt chân chánh, đã thực thành chân chánh, đã tự mình chứng tri, chứng ngộ thế giới này với thế giới sau và tuyên thuyết. Đó là Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ bảy.

Này các Hiền giả, lại nữa, Thế Tôn xuất hiện ở đời, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hướng đến Niết bàn, tiến đến giác ngộ, được Thiện Thệ khai thị.

Và người ấy sinh vào tại các nước trung quốc, nhưng ác tuệ, ngu si, điếc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói. Đó là Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ tám.

Này các Hiền giả, lại nữa, Thế Tôn xuất hiện ở đời, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác, nhưng Pháp không được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hướng đến Niết bàn, tiến đến giác ngộ, được Thiện Thệ khai thị, và người ấy sanh vào tại các nước trung quốc nhưng có trí tuệ, không ngu si, không điếc ngọng, biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói. Đó là Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ chín.

v) Chín thứ đệ trú:

Này các Hiền giả, ở đây có vị Tỷ kheo, ly ác bất thiện

(g) he is born in the Middle Country,¹¹²¹ but he has wrong views and distorted vision, thinking: "There is no giving, offering or sacrificing, there is no fruit or result of good or bad deeds; there is not this world and the next world; [265] there are no parents and there is no spontaneous rebirth; there are no ascetics and Brahmins in the world who, having attained to the highest and realised for themselves the highest knowledge about this world and the next, proclaim it";¹¹²² or

(h) ... he is born in the Middle Country but lacks wisdom and is stupid, or is deaf and dumb and cannot tell whether something has been well said or ill said; or else ...

(i) no Tathāgata has arisen ... and this person is born in the Middle Country and is intelligent, not stupid, and not deaf or dumb, and well able to tell whether something has been well said or ill said.

(5) 'Nine successive abidings:

[the jhānas and

pháp, chúng và trú vào Thiền thứ nhất, có tầm có tứ có hỷ lạc do ly dục sanh. Diệt tầm diệt tứ... Thiền thứ hai... Thiền thứ ba... chúng và trú vào Thiền thứ tư.

Sau khi vượt qua các sắc tưởng một cách hoàn toàn, sau khi trừ diệt các hữu đối tượng, không có tác ý với các sai biệt tưởng, chúng và trú Hư không vô biên xứ: "Hư không là vô biên".

Sau khi vượt qua Hư không vô biên xứ một cách hoàn toàn, chúng và trú Thức vô biên xứ: "Thức là vô biên".

Sau khi vượt qua Thức vô biên xứ một cách hoàn toàn, chúng và trú Vô sở hữu xứ: "Không có sự vật gì tất cả".

Sau khi vượt qua một cách hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chúng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Sau khi vượt qua Phi tưởng phi phi tưởng xứ một cách hoàn toàn, chúng và trú Diệt thọ tưởng định.

vi) Chín thứ đệ diệt:

Thành tựu Sơ thiền, các dục tưởng bị đoạn diệt;

thành tựu đệ Nhị thiền, các tầm tứ bị đoạn diệt;

thành tựu đệ Tam thiền, hỷ bị đoạn diệt;

thành tựu đệ Tứ thiền, hơi thở vào hơi thở ra bị đoạn diệt;

Spheres of Infinite Space,

Infinite Consciousness,

No-Thingness,

Neither-Perception-Nor-Non-Perception, and

Cessation of Perception and Feeling]. [266]

(6) 'Nine successive cessations (*anupubba-nirodhā*):

By the attainment of the first jhāna, perceptions of sensuality (*kāmasaññā*) cease;

by the attainment of the second jhāna, thinking and pondering cease;

by the attainment of the third jhāna, delight (*pīti*) ceases;

by the attainment of the fourth jhāna, in-and out-breathing ceases;¹²³

thành tựu Hư không vô biên xứ, sắc tướng bị đoạn diệt;

thành tựu Thức vô biên xứ, Hư không vô biên xứ tướng bị đoạn diệt;

thành tựu Vô sở hữu xứ, Thức vô biên xứ tướng bị đoạn diệt; thành tựu Phi tướng phi phi tướng xứ, Vô sở hữu xứ tướng bị đoạn diệt;

thành tựu Diệt thọ tướng (định), các tướng và các thọ bị đoạn diệt.

Này các Hiền giả, chín pháp này được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

Mười pháp

3. Này Hiền giả, có mười pháp được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người cần phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho

by the attainment of the Sphere of Infinite Space, the perception of materiality ceases, by the attainment of the Sphere of Infinite Consciousness, the perception of the Sphere of Infinite Space ceases;

by the attainment of the Sphere of No-Thingness, the perception of the Sphere of Infinite Consciousness ceases;

by the attainment of the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, the perception of the Sphere of No-Thingness ceases;

by the attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling, perception and feeling cease.

‘These are the [sets of] nine things...’

3.3. ‘There are [sets of] ten things perfectly proclaimed by the Lord...’

chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Thế nào là mưòi?

i) Mưòi hộ trì nhân pháp:

Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của Giới bổn (*Pātimokkha*), đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp. Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo nào có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của Giới bổn, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp. Pháp như vậy là hộ trì nhân.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chắt chũa những gì đã nghe, Những pháp ấy, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh. Những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên ý quán sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến. Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo nào, đa văn... khéo thành tựu nhờ chánh kiến, pháp như vậy là hộ trì nhân.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo là thiện hữu, thiện bạn hữu, là thiện bạn đồng, là hộ trì nhân. Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo nào là thiện hữu, là thiện bạn hữu, là thiện bạn đồng. Pháp như vậy là hộ trì nhân.

Này các Hiền giả, lại nữa vị Tỷ kheo thiện ngôn, đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích

(1) 'Ten things that give protection (*nātha-karana-dhammā*):¹¹²⁴

Here a monk (a) is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behaviour, seeing danger in the slightest fault, he keeps to the rules of training; [267]

(b) he has learnt much, and bears in mind and retains what he has learnt. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purified holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision;

(c) he is a friend, associate and intimate of good people;

(d) he is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction;

một cách cung kính. Nay các Hiền giả, vị Tỷ kheo nào thiện ngôn... nhận sự chỉ trích một cách cung kính. Pháp như vậy là hộ trì nhân.

Nay các Hiền giả, khi nào có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh niên lạc cao hơn, vị ấy khéo léo, không có biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ các phương tiện, vừa đủ để làm, vừa đủ để tổ chức. Nay các Hiền giả, một vị Tỷ kheo nào, đối với các vị đồng phạm hạnh... vừa đủ để tổ chức. Pháp như vậy là hộ trì nhân.

Nay các Hiền giả, lại nữa có vị Tỷ kheo ưa Pháp, ái luyến nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với Thắng pháp, Thắng luật. Nay các Hiền giả, vị Tỷ kheo nào ưa Pháp... vô cùng hoan hỷ đối với Thắng pháp, Thắng luật. Pháp như vậy là hộ trì nhân.

Nay các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh dược. Nay các Hiền giả, vị Tỷ kheo nào tự bằng lòng... Pháp như vậy là hộ trì nhân.

Nay các Hiền giả, lại nữa vị Tỷ kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phể bỏ các thiện pháp. Nay các Hiền giả, một vị Tỷ kheo nào sống tinh tấn siêng năng... nhẫn trì không phể bỏ các thiện pháp. Pháp như vậy là hộ trì nhân.

Nay các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo chánh niệm, đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác, nhớ đến và ghi nhớ những điều nói và làm từ lâu. Nay các Hiền giả, vị Tỷ kheo nào có chánh niệm, ghi nhớ những điều đã nói và làm từ lâu. Pháp

(e) whatever various jobs there are to be done for his fellow-monks, he is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning;

(f) he loves the Dhamma and delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine and discipline (*abhidhamme abhivinaye*);¹¹²⁵ [268]

(g) he is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicines in case of illness;

(h) he ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome states, untiringly and energetically striving to keep such good states and never shaking off the burden;

(i) he is mindful, with a great capacity for clearly recalling things done and said long ago;¹¹²⁶

như vậy là hộ trì nhân.

Này các Hiền giả, lại nữa, vị Tỷ kheo có huệ trí, đầy đủ sanh diệt trí, hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chân chánh diệt trừ mọi đau khổ. Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo nào có huệ trí... chân chánh diệt trừ mọi đau khổ. Pháp như vậy là hộ trì nhân.

ii) Mười biến xứ: Một vị nào biết được địa biến xứ: trên, dưới, ngang, bất nhị, vô lượng. Một vị biết được thủy biến... Một vị biết được hỏa biến... Một vị biết được phong biến... Một vị biết được thanh biến... Một vị biết được hoàng biến... Một vị biết được xích biến... Một vị biết được bạch biến... Một vị biết được hư không biến... Một vị biết được thức biến, trên dưới, ngang, bất nhị, vô lượng.

iii) Mười bất thiện nghiệp đạo: Sát sanh, thù đạo, tà dâm, vọng ngôn, lường thiệt, ác khẩu, ý ngữ, tham, sân, tà kiến.

iv) Mười thiện nghiệp đạo: Ly sát sanh, ly thù đạo, ly tà dâm, ly vọng ngôn, ly lường thiệt, ly ác khẩu, ly ý ngữ, ly tham, ly sân, ly si.

v) Mười Thánh cư:

Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ kheo đoạn trừ năm chi, đầy đủ sáu chi, một hộ trì, thực hiện bốn y, loại bỏ các giáo điều, đoạn tận các mong cầu, tâm tư không trệ phục, thân thể khinh an, tâm thiện giải thoát, tuệ thiện giải thoát.

(j) he is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering.

(2) 'Ten objects for the attainment of absorption (*kasināyatanāni*):¹¹²⁷ He perceives the Earth-Kasina, the Water-Kasina, the Fire-Kasina, the Wind-Kasina, the Blue Kasina, the Yellow Kasina, the Red Kasina, the White Kasina, the Space-Kasina, the Consciousness Kasina,¹¹²⁸ above, below, on all sides, undivided, unbounded.

[269] (3) 'Ten unwholesome courses of action (*akusala-kammāpathā*): taking life, taking what is not given, sexual misconduct, lying speech, slander, rude speech, idle chatter, greed, malevolence, wrong view.

(4) 'Ten wholesome courses of action: avoidance of taking life... (*and so on, as (3) above*).

(5) 'Ten Ariyan dispositions (*ariya-vāsā*):

Here a monk (a) has got rid of five factors, (b) possesses six factors, (c) has established one guard, (d) observes the four supports, (e) has got rid of individual beliefs,¹¹²⁹ (f) has quite abandoned quest, (g) is pure of motive, (h) has tranquillised his emotions,¹¹³⁰ is well liberated (i) in heart, and (j) by wisdom.

Này các Hiền giả, thế nào là vị Tỷ kheo đoạn trừ năm chi? Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ kheo đoạn trừ tham dục, đoạn trừ sân, đoạn trừ hôn trầm thụy miên, đoạn trừ trạo hối, đoạn trừ nghi. Này các Hiền giả, như vậy là đoạn trừ năm chi.

Này các Hiền giả, thế nào là vị Tỷ kheo đầy đủ sáu chi? Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ kheo mắt thấy sắc, không có thích ý, không có phật ý, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác, tai nghe tiếng... mũi ngửi hương... lưỡi nếm vị... thân cảm xúc... ý nhận thức pháp, không có thích ý, không có phật ý, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Này các Hiền giả, như vậy là vị Tỷ kheo đầy đủ sáu chi.

Này các Hiền giả, thế nào là vị Tỷ kheo một hộ trì? Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ kheo thành tựu sự hộ trì về niệm. Này các Hiền giả, như vậy là vị Tỷ kheo một hộ trì.

Này các Hiền giả, thế nào là vị Tỷ kheo có thực hiện bốn y? Này các Hiền giả, vị Tỷ kheo sau khi suy tư, thọ dụng một pháp; sau khi suy tư, nhẫn thọ một pháp; sau khi suy tư, đoạn trừ một pháp; sau khi suy tư tránh xa một pháp. Này các Hiền giả, như vậy là vị Tỷ kheo thực hiện bốn y.

Này các Hiền giả, thế nào là vị Tỷ kheo loại bỏ các giáo điều? Này các Hiền giả, ở đây, tất cả những giáo điều thông thường mà các vị Sa môn thông thường chủ trương, vị Tỷ kheo đều loại bỏ, phóng xả. Này các Hiền giả, như vậy gọi là Tỷ kheo loại bỏ các giáo điều.

Này các Hiền giả, thế nào là vị Tỷ kheo đoạn tận các mong cầu? Này các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ kheo đoạn trừ

How has he got rid of five factors? Here, he has got rid of sensuality, ill-will, sloth-and-torpor, worry-and-flurry, and doubt;

(b) what six factors does he possess? On seeing an object with the eye, hearing a sound..., smelling a smell..., tasting a flavour... , touching a tangible object..., or cognising a mental object with the mind, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware;

(c) how has he established the one guard? By guarding his mind with mindfulness;

(d) what are the four supports? He judges that one thing is to be pursued, one thing endured, one thing avoided, one thing suppressed (*as verse 1.11 (8)*);

(e) how has he got rid of individual beliefs (*panunna-pacceka-sacco*)? Whatever individual beliefs are held by the majority of ascetics and Brahmins he has dismissed, abandoned, rejected, let go;

(f) how is he one who has quite abandoned quests? He has abandoned the quest for sense-desires, for rebirth, for

các mong cầu về dục vọng, đoạn trừ các mong cầu về hiện hữu, làm cho an tịnh các mong cầu về phạm hạnh. Đây các Hiền giả, như vậy là vị Tỷ kheo đoạn tận các mong cầu.

Này các Hiền giả, thế nào là vị Tỷ kheo, tâm tư không trệ phược? Đây các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ kheo đoạn trừ các tâm tư dục vọng, đoạn trừ các tâm tư sân hận, đoạn trừ các tâm tư nã hại. Đây các Hiền giả, như vậy là vị Tỷ kheo, tâm tư không trệ phược.

Này các Hiền giả, thế nào là vị Tỷ kheo, thân hành được khinh an? Đây các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ kheo đoạn trừ lạc, đoạn trừ khổ, diệt các hỷ ưu từ trước, chướng và an trú thiền thứ tư, không lạc, không khổ, xả niệm thanh tịnh. Đây các Hiền giả, như vậy vị Tỷ- kheo thân hành được khinh an.

Này các Hiền giả, thế nào là vị Tỷ- kheo, tâm thiện giải thoát? Đây các Hiền giả, ở đây, vị Tỷ- kheo tâm giải thoát khỏi tham, tâm giải thoát khỏi sân, tâm giải thoát khỏi si. Đây các Hiền giả, như vậy vị Tỷ kheo tâm thiện giải thoát.

Này các Hiền giả, thế nào là vị Tỷ kheo tuệ thiện giải thoát?

Này các Hiền giả, ở đây vị Tỷ- kheo biết rằng: "Tham tâm của ta đã được trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta-la bị chặt, đi đến chỗ không hiện hữu, không có khả năng sanh khởi trong tương lai".

Vị ấy biết rằng: "Sân tâm của ta đã đoạn trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta-la bị chặt, đi đến chỗ không hiện hữu, không có khả năng sanh khởi trong tương lai".

Vị ấy biết rằng: "Si tâm của ta đã đoạn trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta-la bị chặt, đi đến chỗ không hiện hữu, không có

the holy life;¹¹³¹

(g) how is he pure of motive? He has abandoned thoughts of sensuality, ill-will, cruelty;

(h) how is he one who has tranquillised his emotions (*passaddha-kaya-sankhāro hoti*)? Because, having given up pleasure and pain with the disappearance of former gladness and sadness, he enters into a state beyond pleasure and pain which is purified by equanimity, and this is the fourth jhāna;

(i) how is he well emancipated in heart? He is liberated from the thought of greed, hatred and delusion;

(j) how is he well liberated by wisdom?
He understands: "For me greed, hatred and delusion are abandoned, cut off at the root, like a palm-tree stump, destroyed and incapable of growing again." [271]

khả năng sanh khởi trong tương lai. Nay các Hiền giả, như vậy là vị Tỷ kheo tuệ thiện giải thoát.

vi) Mười pháp vô học: Vô học Chánh tri kiến, vô học Chánh tư duy, vô học Chánh ngữ, vô học Chánh nghiệp, vô học Chánh mạng, vô học Chánh tinh tấn, vô học Chánh niệm, vô học Chánh định, vô học Chánh trí, vô học Chánh giải thoát.

Nay các Hiền giả, mười pháp này được Thế Tôn chân chánh giảng dạy, vị đã biết, đã thấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Ở đây, mọi người phải cùng nhau tụng đọc, không có tranh luận, để phạm hạnh này được trường tồn, được duy trì lâu dài, vì hạnh phúc cho mọi loài, vì an lạc cho mọi loài, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.

4. Rồi Thế Tôn ngồi dậy và bảo tôn giả Sāriputta:

- Lành thay, lành thay Sāriputta! Nay Sāriputta, Người đã khéo giảng, khéo tụng kinh này cho chúng Tỷ kheo.

Tôn giả Sāriputta thuyết giảng như vậy. Bậc Đạo Sư chấp thuận. Các vị Tỷ kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của tôn giả Sāriputta.

(6) 'Ten qualities of the non-learner (*asekha*):¹¹³² The non-learner's right view, right thought; right speech, right action, right livelihood; right effort, right mindfulness, right concentration; right knowledge (*sammā-ñāṇam*), right liberation (*sammā-vimutti*).

'These are the [sets of] ten things which have been perfectly set forth by the Lord who knows and sees, the fully-enlightened Buddha.

So we should all recite them together without disagreement, so that this holy life may be long-lasting and established for a long time to come, thus to be for the welfare and happiness of the multitude, out of compassion for the world, for the benefit, welfare and happiness of devas and humans.'

3.4. And when the Lord had stood up, he said to the Venerable Sāriputta:

'Good, good, Sāriputta! Well indeed have you proclaimed the way of chanting together for the monks!'

These things were said by the Venerable Sāriputta, and the Teacher confirmed them. The monks were delighted and rejoiced at the Venerable Sāriputta's words.

Notes

The numbers in square brackets [] in the actual text refer to the page number of the *Dīgha Nikāya* of the Pali Text

Society's edition in Pali.

1012. This is undoubtedly a late Sutta. RD with characteristic caution says of this and DN 34: 'They contain here and there matter which suggests that they took their present shape at a later date than the bulk of the rest of the Digha'. It is associated, like DN 29, with the time immediately following the death of the Nigaṇṭha Nātaputta, the Jain leader, and it is located 'in the mango-grove of Cunda the smith', known to us from DN 16.4.14ff. If we compare DN 29, we find that that discourse is addressed to 'the novice Cunda', who is quite a different character — but we may wonder whether the two have not become confused. Part of the inspiration of DN 34 may have come from the Buddha's words at DN 29.17. Could the whole Sutta have been expanded from that nucleus? In any case the method of listing items in expanding numerical groups was used (whether earlier or later) on a large scale in the Anguttara Nikaya, and in fact quite a number of entries in the lists in this Sutta appear there too.

Such numerical listing has also been compared by different writers from RD onwards to the so-called 'matrices' (*mātikā*) of the Abhidhamma — partly with the implication that this type of presentation always represents a stratum considerably later than the Buddha's time. In fact we do not know to what extent the Buddha himself resorted to the obvious pedagogic device of teaching 'by numbers'. In any case, when such numerical lists were in existence, they readily lent themselves to expansion, and it is likely that the material of this Sutta dates from a variety of periods, and because some of it is obviously late, this does not mean that other parts are not early. There are in existence Tibetan and

other versions. It should perhaps be stressed that, arid as this type of Sutta may appear to many today, it is from the monastic point of view valuable for use in chanting (its ostensible - and probably real — original object), incorporating as it does not only the major doctrinal categories in brief, but many points on behaviour and discipline which monks should constantly bear in mind.

N.B. Since the lists in this and DN 34 consist largely of technical terms, the Pali words have been given wherever confusion or doubt seemed possible.

1013. The lofty ('Thrown-aloft-er', RD).

1014. Cf. n.441. The Mallas of Pāvā were, of course, closely related to those of Kusinārā.

1015. Not 'lovely is the night' (an odd mistranslation of a stock phrase by RD).

1016. The third of the five hindrances (below, 2.1 (6)).

1017. As at DN 16.4.40.

1018. As proposed at DN 29.17 (see n.1012).

1019. Or really, like the parallel following groups, '(set of) one thing'.

1020. This second 'one thing' is not found in all texts, or in the AN parallel passage, perhaps owing to a misunderstanding of 'one thing'.

1021. The link here with (8) seems to be simply a play on words: *āpatti* ‘offence’, and *samāpatti* ‘attainment’. Despite the divergence in meaning, the two verbs are from the same root.

1022. These are the six senses (mind as the sixth), their objects and corresponding consciousnesses, e.g. ‘eye, sight-object, eye-consciousness’, as in MN 115. See BDic under *Dhātu*.

1023. Note again the play on words: a useful mnemonic device.

1024. ‘Purity of fraternal love’ is RD’s rather loose paraphrase of DA.

1025. RD’s ‘absence of mind’ may just do for this, but ‘want of intelligence’ is quite wrong for *asampajañña*, which is quite simply failure to comply with the injunction at DN 22.4 (see n.646 there).

1026. *Bala*: ‘power’ used here in an unusual sense.

1027. These are the two basic forms from which stems all Buddhist meditation.

1028. Ñāṇamoli’s rendering of this difficult word.

1029. Or ‘thought’, as in the second step of the Noble Eightfold Path.

1030. Here, the World of Sense-Desire (*kāma-loka*).

1031. Note the overlap with the previous three, which represented the 'Three Worlds'. Here we have the two 'higher worlds' and the supramundane (*lokuttara*), referred to here as 'cessation' (as in the Third Noble Truth).

1032. Craving for continued existence.

1033. Craving, not for 'cessation' (n.1031) but for (materialistic) extinction. Only those in whom the Dhamma-eye (n.140) has opened can clearly see the vital distinction between these, though it can be more or less dimly intuited by reason and/or faith. See n.703.

1034. Lit. 'own body', this is the erroneous self-idea. The destruction of this fetter (with two other associated ones) constitutes the opening of the Dhamma-eye (n.1033) or 'Stream-Entry'.

1035. Certain crimes (as parricide, cf. ON 2.100) have a fixed result which cannot be avoided.

1036. When the first path-moment (or Stream-Entry, n.1034) has been gained, progress is inevitable, and retrogression to 'states of woe' impossible.

1037. RD reads *kankhā* 'doubts'.

1038. Lit. 'somethings', glossed by DA as 'obstacles'.

1039. I.e. religious teachers (cf. DN 31.29).

1040. This refers to 'very subtle matter'.

1041. 'They compound co-existent states and (their) future fruition-states' (DA).

1042. This refers to rebirth in the Formless World.

1043. Cf. n-542.

1044. The last receives the courtesy title of 'elder' from juniors without being strictly entitled to it.

1045. These are all the realms from the hells up to the heaven of the Paranimmita-vasavatti devas. (See Introduction, p. 40).

1046. These are all in the World of Form.

1047. Ways in which one is 'guarded'.

1048. The higher faculties of the Stream-Winner, etc.

1049. Cf. n.140.

1050. That of the Stream-Winner.

1051. *Kāya* here means not (as RD) 'the psycho-physiological mechanism of sense', but 'mental (i.e. broadly 'emotional') body'.

1052. Different stages of *jhāna*. The distinction made between the first two seems to reflect the (later) Abhidhammic subdivision of the first *jhāna* into two.

1053. *Moneyya* is derived from *muni* 'sage' (or 'anchorite', RD). 1054 Note the play on words here: three derivatives of the root *i* 'to go'. *Āya* can also, in more mundane contexts, mean 'money-making' (as absurdly suggested for this passage in PED!). *Apāya* generally refers to 'states of woe' (evil rebirths), while *upāya* comes to mean 'skilful device', and as such is much used of the Bodhisattva in the Mahāyāna tradition.

1055. The second refers to the Brahmavihāras (DN 13), the third to Arahantship.

1056. Cf. DN 11.3 and nn.231-3.

1057. This is just the uprising of any thought that occurs.

1058. 'Bases of Conduct' (RD).

1059. Telepathy.

1060. Knowledge in terms of conventional truth. Cf. n.224.

1061. Usually this means ordinary human food, but see n.1062.

1062. This refers to the food of the devas, sometimes also called *kabalinkāra* (c£. n.74). See BOic under *Āhāra*.

1063. This volition = kamma.

1064. *Chanda* is the most general word for 'desire, intention': see BOic.

1065. Cf. ON 1.1.17. OA's gloss here: 'oil, honey, ghee', etc., seems mysterious, and is not supported by the Sub-Commentary.

1066. See ON 28.10.

1067. By developing *samādhi*.

1068. *Dhamma-padāni*. Formally this is the plural of *Dhammapada*, the title of perhaps the most famous Buddhist scripture, but it is glossed as 'divisions of the Ohamma'.

1069. Omitting 'faith,..' as the first of this group, normally of five.

1070. Truth, i.e. realisation of 'things as they really are'.

1071. Not 'to master self' (RO).

1072. Kamma that leads to enlightenment, when no more kamma will be created.

1073. 'Making present to the eye'.

1074. Here *sati* is perhaps being used in its older, occasional sense of 'memory' rather than mindfulness: see n.629.

1075. See n.140.

1076. Factors present in the 'mental group' at any given moment.

1077. See n.913.

1078. Which tie mind (*nāma*) and body (*rūpa*) together. *Gantha* also means 'book' in the later language (see n.846).

1079. *Kāya* here means *nāma-kāya* 'mental body'.

1080. *Yoniyo*: 'wombs'. Further details are given in MN 12.

1081. 'As from rotting fish, etc.' (MN 12).

1082. Rebirth in the deva world (also as a Non-Returner).

1083. A new 'self' in another existence. Cf. n.220.

1084. See n.933.

1085. Cf. n.823.

1086. Like Upananda, whose conduct was not good, though he was still able to help others (OA).

1087. These curious designations are supposed to refer to the Stream-Winner, Once-Returner, Non-Returner, and Arahant respectively.

1088. Cf. n.244.

1089. Cf. n.244-

1090. Faults of begrudging in a monk.

1091. Begrudging others the support of a particular family.

1092. Realms inhabited by the Non-Returners, who attain to Nibbana directly from there.

1093. The meaning of this name is perhaps 'not falling from prosperity' (see EB).

1094. For these scholastic distinctions see BDic or EB.

1095. See also MN 12.

1096. This, though here used metaphorically, is the word for 'thirst' in the literal sense. Here it means something less strong than *taṇhā*.

1097. *Vimuccati*, apparently meaning 'is liberated', but glossed by DA as *adhimuccati*, rendered by RD as 'choose'. The same verb is used in the next sentence with regard to renunciation. I have used 'make free' as a makeshift, free rendering, and suspect a textual corruption.

1098. *Rūpa* here perhaps means 'thing seen'.

1099. 'By the *samādhi* of the fruit of Arahantship' (DA). In this context, it is perhaps worth noting that in Buddhism, as opposed to some non-Buddhist usage, *samādhi* by itself never means 'liberation' or 'enlightenment' (see n.225).

1100. 'Investigations linked with pleasure' (DA).

1101. The meaning of *sārāṇīyā dhamma* is not quite certain. At DN 16.1.11, RN has 'conditions of welfare', which

is a slip for the preceding *aparihāniyā dhammā*.

1102. The four primary elements (n.7o) with the two additional ones sometimes found with them (as MN 140). For the first five in later Buddhism, cf. Lama Anagarika Govinda, *Foundations of Tibetan Mysticism* (London 1959), 183ff.

1103. Cf. VM 21.66.

1104. A miscellaneous collection of 'unsurpassed' things, the last, for example, being the recollection (not 'memory', RD!) of Buddha, Dhamma and Sangha.

1105. RD quaintly renders this 'chronic states'.

1106. As if the entire Eightfold Path simply led up to Right Concentration! (cf. n.1099). See ON 18.27.

1107. The ideal man (Buddha or Arahant).

1108. Naturally in the relative sense: there would be no justification for reading any notion of a 'Great Self' into this (basically pronominal) usage! Note the characteristic play on words: *attha*, *attā*, *mattā*.

1109. Reading *niddasa*. RD's 'bases of Arahantship' is pretty free.

1110. *Diṭṭhi-paṭivedhe*. RD's 'intuition of the truth' does not quite hit this off.

1111. Lit. 'going along with'.

1112. These form the final part (rules 221-227) of the Patimokkha or code of discipline.

1113. As n.1039.

1114. RD has 'like a load of soaked beans', following DA, but the sense of 'pregnant' seems well established. Perhaps a case of prudishness on Buddhaghosa's part, echoed by Mrs Rhys Davids.

1115. In practising (not 'studying': RD) for calm and insight. Giving (RD has 'forgiving' - a misprint for 'for giving!') softens the heart in both donor and recipient. DA quotes the verse also found at VM 9-39:

A gift for taming the untamed,
A gift for every kind of good;
Through giving gifts they do unbend
And condescend to kindly speech. (Ñāṇamoli's translation).

1116. 'Expands' (RD). But this is the usual verb for 'developing' in meditation.

1117. 'I.e. its being unmixed, single-minded' (RD). DA has no comment, but the idea of the power of such a 'pureminded' aspiration is very similar to that regarding the efficacy of a 'declaration of truth'.

1118. Brahma to the Buddha is not immortal and is not a creator-god. His wisdom, though considerable, is limited, and he can be boastful (see ON 11!), but he is free from

sensual passions, and so must those be who are reborn in his realm (though the passions may have only been suppressed by jhāna - which is *cetovimutti* 'liberation of the heart' - and not necessarily by insight, which is *paññāvimutti* 'liberation by wisdom': cf. nn.355, 868). But those who are reborn there have not, says the Sub-Commentary, got rid of the desire for continued existence (*bhavataṇhā*: n.1032).

1119. As n.244.

1120. I.e. rebirth among those devas whose lives are so long that they miss the chance of human rebirth at a propitious time. Cf. n.888.

1121. The central, 'civilised' area of India (including the Gangetic basin) as opposed to other less favoured regions: cf. n.722.

1122. The words of Ajita Kesakambali (ON 2.23).

1123. I.e. becomes so subtle as to be imperceptible.

1124. *Dhammā* here dearly means 'things, factors', not 'doctrines' (RD).

1125. DA is doubtful whether *abhidhamma* here means 'the seven Pakaraṇas', i.e. the Abhidhamma Pitaka as we know it, or not. The short answer is that if this text goes back to the Buddha's time (which is possible but far from certain), the word *abhidhamma* can only have the more general sense of 'higher teaching' or the like. Similar considerations apply to *abhivinaya*.

1126. Cf. n.1074.

1127. Not 'objects for self-hypnosis' (RD). The jhānas differ from hypnotic trance in that one has full control and is not suggestible. I am indebted to Dr Nick Ribush for this valuable clarification (cf. n.211).

1128. There is some confusion about the last two members of this list. Elsewhere we find *āloka* 'light' instead of consciousness (the latter is difficult to envisage as a *kaṣiṇa*).

See VM 5.26 and n.5 there.

1129. Or 'sectarian opinions' (RD). Private aberrations of view.

1130. *Passaddha-kāya-sankhāro*, where *kāya* means the mental body.

1131. Cf. 1.10 (22). Getting involved in problems about 'self', etc.

1132. Cf. n.542.